

Đức Quốc Tổ Hùng Vương
và
Đức Trưng Nữ Vương
Phạm Trần Anh

KÍNH DÂNG

HỒN THIÊN SÔNG NÚI
DÒNG GIÓNG RỒNG TIÊN
Quốc Tổ Hùng Vương Lập quốc
Anh thư hào kiệt đời đời Bảo quốc An dân



*Nhớ xưa Quốc Tổ dựng nền
Ngàn năm văn hiến sử thiên anh hùng
Bọc điều trăm họ thai chung
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam!*

PHẠM TRẦN ANH



**BÁN QUI SƠN, BÁN QUI HẢI
NHẤT VIỆT LONG, NHẤT VIỆT TIÊN.**
*Nửa lên rừng, nửa xuống biển
Bố là Rồng, mẹ là Tiên !*



Nam quốc Sơn hà Nam đế cư
 Tiết nhiên định phận tại thiên thu
 Như hà nghịch lỗ ai xâm phạm
 Nhữ đấng hào hoa ai bại hu!

Lý Thường Kiệt

Phạm Trần Anh 2010

Sông núi trời Nam của nước Nam
 Sách trời định rõ tự muôn ngàn
 Cuồng công giặc dữ vào xâm lấn
 Chúc lấy bại vong lẫn nhục nhằn !

PHẠM TRẦN ANH
 căn dịch

DI CHỨC MUÔN ĐỜI !

"Các người chớ quên, chính nước lớn mới làm những điều bậy bạ, trái đạo. Vì rằng họ cho mình cái quyền nói một đường làm một nẻo. Cho nên cái họa lâu đời của ta là họa Trung Hoa. Chớ coi thường chuyện vụn vặt xảy ra trên biên ải. Các việc trên, khiến ta nghĩ tới chuyện khác lớn hơn. Tức là họ không tôn trọng biên giới qui ước. Cứ luôn luôn đặt ra những cái cớ để tranh chấp. Không thôn tính được ta, thì gặm nhấm ta. Họ gặm nhấm đất đai của ta, lâu dần họ sẽ biến giang san của ta từ cái tổ đại bàng thành cái tổ chim chích. Vậy nên các người phải nhớ lời ta dặn: "Một tấc đất của tiên nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác".

Ta muốn lời nhắn nhủ này như một di chúc cho con cháu muôn đời sau. Quá khứ là gốc rễ của tương lai, rễ càng đâm sâu thì cây mới vững vàng và càng vươn cao".

VUA TRẦN NHÂN TÔN

(1279-1293)

"Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào có thể rút bỏ ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay, lẽ gian.

Nếu người dám đem một thước sông, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì phải tội tru di ... "

VUA LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497)



**DUY NGÃ ĐẠI VIỆT CHI QUỐC
THỰC VI VĂN HIẾN CHI BANG...
NGUYỄN TRÃI**

***CHỈ NƯỚC ĐẠI VIỆT TA TỪ TRƯỚC
MỚI CÓ NỀN VĂN HIẾN NGÀN NĂM ...
PHẠM TRẦN ANH***

Cản dịch

BÌNH NGŨ ĐẠI CÁO

Việc Nhân Nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Chỉ nước Đại Việt ta từ trước

Mới có nền văn hiến ngàn năm

Nước non bờ cõi đã chia

Phong tục nước ta cũng khác

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần

Đã bao đời dựng xây nền độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên ...

Mỗi bên hùng cứ một phương

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau

Nhưng Hào kiệt đời nào cũng có...

NGUYỄN TRÃI

Chúng ta đều do Tổ Tiên sinh ra, không cứ là trai gái già trẻ, không cứ là chi tộc nào, dòng họ nào. Mọi người đều là "CON RỒNG CHÁU TIÊN", đều từ một bào thai của mẹ Âu nên tất cả từ một mẹ sinh ra các ngành các chi mà thôi.

Cành cây lớn muôn lá, gốc vốn ở rễ. Nước có nghìn dòng sông, muôn ngọn suối, vốn có gốc từ một ngọn nguồn. Cảnh vật còn như vậy, hướng chi là con người chúng ta. Con người sinh ra đời, đời đời nối tiếp về sau, đều do các người đời trước nuôi nấng dìu dắt vậy.

Ngưỡng mộ và tưởng nhớ Tổ Tiên, chúng ta hãy lấy việc siêng năng mà bồi đắp cho gốc rễ. Lấy sự cần kiệm làm răn rồi tu nhân tích đức, giàu lòng thương người hơn là chề bai ghen ghét người. Là con cháu thì chúng ta phải nối tiếp truyền thống của Tổ Tiên, chứ lẽ nào con cháu mà lại không suy nghĩ về ý nghĩa thâm trầm cao đẹp nói trên hay sao?

HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG

(Nói chuyện với các bô lão làng Vân Nội)

BÁCH VIỆT TỪ ĐƯỜNG TỘC PHẢ

Chú giải của La Sơn Phu Tử

"Người Việt đã bao nhiêu thế kỷ chịu ảnh hưởng của văn minh Hán Hoa, đã ăn sâu vào cá tính và có thái độ cho rằng mình thua kém, chỉ thu thập văn minh và văn hóa Trung Quốc và không tin rằng, văn hóa Trung Quốc thật sự đã nhận được sự đóng góp đáng kể từ các dân tộc Bách Việt ở phương Nam.

Những nếp sống văn hoá này đem vào Trung Hoa thời Tiên sử mang yếu tố "Biển" rõ rệt và có thể mô tả bằng một chữ, đó là chữ "VIỆT" mà trước kia thường gọi sai lầm là Thái cổ (ProtoThai)". Tôi xác định chữ Việt nay là quốc hiệu của một nước vùng Đông Nam châu Á: Nước Việt Nam.

Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật !!!".

J. NEEDHAM

“Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều, đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi”.

PAUL MUS

“ Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ..!”.

TU MÃ THIÊN

“ Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đây ..! Mặc giáp cuir ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo ở đó...”.

KHÔNG PHU TỬ

“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất”.

HÁN HIẾN ĐẾ

“Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước, yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã-hội của Tổ tiên đã xây dựng nên mà để lại cho mình”.

TRẦN TRỌNG KIM

(Việt Nam Sử Lược)

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của mình. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về ngọn nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Huyền sử con Rồng cháu Tiên là niềm tự hào của nòi giống Việt. Đã là người Việt Nam thì từ em bé thơ ngây đến cụ già trăm tuổi, từ bậc thức giả uyên bác đến bác nông dân suốt đời chân lấm tay bùn, không ai không một lần nghe truyện cổ tích Họ Hồng Bàng. Thật vậy, ai trong chúng ta mà không biết về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của “Bố Lạc Mệ Âu” mở đầu thời kỳ lập quốc của dòng giống Việt.

Truyền thuyết Việt Nam nói đúng hơn đó là truyền kỳ lịch sử Việt Nam được hư cấu dưới lớp vỏ huyền thoại nhưng thực chất lại đề cao con người với ý nghĩa nhân bản truyền thống. Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn, tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng “Bọc điều trăm trứng nở trăm con”. Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Henri Bernard Maitre đã ca tụng nét đẹp văn hiến của Việt tộc qua đền thờ gọi là “Văn miếu”. Văn Miếu không phải để cầu kinh hay làm bùa phép mà là nơi trang trọng ghi ơn các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hoá, các vị Tiến sĩ với những chuẩn mực đạo đức để con cháu đời sau ghi sâu vào tâm khảm bài học về đạo làm người Việt Nam, xứng đáng với hoài bão của Tiên Nhân.

Đối với người Việt, việc thờ cúng Ông bà Tiên tổ là đạo lý làm người trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày sinh nhật của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một “Việt đạo” thể hiện đạo lý làm người của Việt tộc. Linh mục Cadière một thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên “*Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ*”.

Học giả P. Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng “*Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự*”. Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy “*Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà. Trong đời sống tâm linh Việt, Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành*”. Đây chính là điểm đặc thù độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ Việt Nam. Trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện ở bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ngự trong tâm thức mỗi người. “*Người Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân sủng, mà họ hiệp*

thông cầu nguyện như một người “Tư Tế” với tất cả tính chất thiêng liêng của một tôn giáo”. Điều này thể hiện giá trị cao đẹp đặc trưng đời sống tâm linh của người Việt cổ.

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người, là cái gì thiêng liêng cao cả truyền từ đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở “Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ”. Người Việt Nam ai cũng biết uống nước phải nhớ nguồn vì “Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn đạo hiếu mới là đạo con ..! Ông cha mẹ thể không lỗi đạo, Thờ sống sao thờ thác làm vậy. Công cha nghĩa mẹ xưa nay, Con nguyện ghi nhớ thảo ngay một lòng”.

Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau. Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm, thắm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự cho toàn dân Việt Nam.

Lịch sử Việt là lịch sử của sự thăng trầm từ khi lập quốc đến ngày nay trải qua gần một ngàn năm đô hộ của giặc Tàu, gần một trăm năm nô lệ giặc Tây và hơn nửa thế kỷ nô dịch văn hóa ngoại lai. Trong suốt trường kỳ lịch sử, Hán tộc bành trướng với ưu thế của một nước lớn đất rộng người đông cùng với những thủ đoạn thâm độc qui quyết xóa đi mọi dấu vết cội nguồn, bóp méo sửa đổi lịch sử khiến thế hệ sau chỉ biết tìm về lịch sử trong một mớ “chính sử” hỗn độn mơ hồ.

Mỗi một triều đại Hán tộc đều chủ tâm thay đổi địa danh, thủy danh xưa cũ của Việt tộc cùng với ảnh hưởng nặng nề của gần một ngàn năm nô dịch văn hóa khiến ta chấp nhận tất cả như một sự thật mà không một chút bận tâm. Thế nhưng, lịch sử vẫn là lịch sử của sự thật dù bị sửa đổi vùi lấp hàng nghìn năm dưới ánh sáng của chân lý khách quan trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Bước sang thiên niên kỷ thứ ba, ánh sáng của sự thật soi rọi vào quá khứ bị che phủ hàng ngàn năm bởi kẻ thù Hán tộc bành trướng. Trong thiên niên kỷ thứ hai, nhân loại sừng sốt trước cái gọi là “Nghịch lý La Hy” khi trước đây nhân loại cứ tưởng tất cả nền văn minh Tây phương là của đế quốc Hy Lạp La Mã, để rồi phải xác nhận đó chính là nền văn minh của Trung Quốc. Cuối thiên niên kỷ thứ hai, nhân loại lại ngỡ ngàng khi thấy rằng cái gọi là nền văn minh Trung Quốc lại chính là nền văn minh của đại chủng Bách Việt.

Vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải nhìn lại toàn bộ lịch sử Việt để phục hồi sự thật của lịch sử để xóa tan đám mây mờ che lấp suốt mấy ngàn năm lịch sử bởi kẻ thù truyền kiếp của dân tộc. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ không một dân tộc nào chịu nhiều mất mát trầm luân như dân tộc Việt với những thăng trầm lịch sử, những khốn khó thương đau. Ngay từ thời lập quốc, Việt tộc đã bị Hán tộc với sức mạnh của tộc người du mục đã đánh đuổi Việt tộc phải rời bỏ địa bàn Trung nguyên Trung quốc xuống phương Nam để rồi trụ lại phần đất Việt Nam bây giờ. Trải qua gần một ngàn năm đô hộ, với chiến thắng Bạch Đằng Giang năm 938 của Ngô Quyền mới chính thức mở ra thời kỳ độc lập của Việt tộc.

Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải bỏ trung nguyên xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thẩm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành “cái gọi là văn minh Trung Quốc”. Chính sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là: “*Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ...*”. Vạn thế sư biểu của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau:

“Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đây..! Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo ở đó ..”.

Trong kinh “Xuân Thu”, Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bẽ tôi giết chúa ... Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man mạnh được yếu thua, bất kể tình người, bất kể luân lý đạo đức. Thế mà chính sử Trung Quốc cứ vẫn miệt thị Việt tộc là man di, các Thứ sử Thái Thú Hán vẫn lên mặt giáo hóa dân Việt trong khi Bách Việt ở phương Nam đã đi vào nền nếp của văn minh nông nghiệp từ lâu.

“Vạn thế Sư biểu” của Hán tộc là Khổng Tử cũng đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi của nền văn minh Bách Việt phương Nam đặt để thành tôn ti trật tự, những giá trị đạo lý cho xã hội Trung Quốc. Tất cả những “Tứ thư, ngũ kinh” được xem như tinh hoa của Hán tộc đã được chính Khổng Tử xác nhận là ông chỉ kể lại “Thuật nhi bất tác”, chép lại của tiền nhân chứ không phải do ông sáng tác ra. Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oản mái và đầu dao cong vút ... tất cả đều là của nền văn minh Bách Việt. Chính Hán Hiến Đế, vị vua cuối cùng của triều Hán đã phải thừa nhận như sau:

“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất ..!”.

Bước sang thế kỷ XX, dân tộc Việt chưa tháo gỡ được cái ách thống trị của thực dân Pháp thì chủ nghĩa cộng sản đã tràn vào Việt Nam đưa dân tộc Việt vào thế khốn cùng. Cộng sản Việt Nam đã núp dưới chiêu bài giải phóng dân tộc để bành trướng chủ nghĩa cộng sản, tạo cơ hội cho tư bản nhân danh thế giới tự do nhảy vào can thiệp, ngăn chặn làn sóng đỏ xuống Đông Nam Á. Hậu quả là hàng triệu người đã phải hi sinh oan uổng để rồi gần chín mươi triệu đồng bào đang phải sống dở chết dở dưới chế độ cộng sản bạo tàn phi nhân. Với chủ trương nô dịch của cộng sản, biết bao thế hệ Việt Nam bị nhồi nhét nền văn hóa Mác-Lê phi nhân tàn bạo mà hậu quả là tạo ra những cỗ máy vô hồn, những con người vô cảm lạnh lùng, mất gốc.

Gần 4 triệu đồng bào Việt Nam ty nạn Cộng sản trên khắp thế giới nên thế hệ con em chúng ta ở hải ngoại phần nào bị ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai mang tính thực dụng, quên đi bản sắc văn hóa truyền thống Việt chan chứa tình người. Chính vì vậy, vấn đề hết sức khẩn thiết là làm sao phải phục hoạt văn hóa Việt, phục hưng minh triết Việt để tẩy rửa mọi ý hệ ngoại lai, mọi ý đồ truyền bá văn hóa “Trung Quốc” đang được “những tên Thái thú mới”, “xác Việt hồn Tàu” đang thi hành mệnh lệnh của quan thầy Trung Cộng ra sức nhồi sọ dân tộc Việt.

Hơn lúc nào hết, tìm hiểu về huyền thoại Rồng Tiên, khởi nguyên dân tộc Việt Nam thời Lập Quốc với Quốc Tổ Hùng Vương là một yêu cầu lịch sử hết sức cần thiết. Thế hệ con em chúng ta sẽ hiểu rõ về bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Việt, về đời sống văn hoá tâm linh Việt, về những lễ tết, hội hè đình đám của dân tộc Việt. Để từ đó, thế hệ con em chúng ta sẽ thấy rõ hơn giá trị cao đẹp của bản sắc văn hóa truyền thống nhân bản Việt. Chúng ta có quyền tự hào là “con Rồng cháu Tiên” của một dân tộc có lịch sử lâu đời như danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi đã tuyên xưng: “*Chỉ nước Đại Việt ta từ trước, mới có nền văn hiến ngàn năm*”. Chúng ta hãnh diện được làm người Việt Nam thuộc một đại chủng lớn của nhân loại để nâng cao đầu sánh vai cùng các cường quốc trong thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Chúng ta phải làm sao xứng đáng với tiền nhân, chúng ta phải làm gì để không hổ thẹn với hồn thiêng sông núi, với anh linh của những anh hùng liệt nữ Việt Nam. Toàn thể đồng bào trong nước và Hải ngoại cùng nắm chặt tay nhau, muôn người như một cùng đứng lên đáp lời sông núi để cứu quốc và hưng quốc, tô điểm giang sơn gấm vóc, xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.

Chính niềm tự hào dân tộc sẽ thôi thúc lòng yêu nước của toàn thể đồng bào Việt Nam chúng ta, nhất là thế hệ trẻ trong nước và Hải ngoại để vươn lên làm một cuộc cách mạng Dân tộc Dân chủ xã hội. Điều kiện khách quan của lịch sử đã tạo cho dân tộc chúng ta một thế hệ trẻ có đầy đủ tri thức thời đại để hoàn thành một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật siêu vượt, đưa đất nước chúng ta bước lên sánh vai cùng các cường quốc trong thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Mùa Giỗ Tổ 4.890 Việt Lịch (2011 DL)

PHẠM TRẦN ANH



Bàn Thờ Quốc Tổ



GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 10-3 Âm lịch

GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Hàng năm cứ vào ngày mùng mười tháng ba Âm lịch, nhân dân cả nước nô nức kéo về đền Hùng để dự lễ giỗ Tổ Hùng Vương, người khai mở nước Văn Lang xa xưa của Việt tộc. Truyền thống uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây đã đi vào tâm thức Việt như một nguồn suối tâm linh làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người Việt.

Ngay tự thuở xa xưa, người Việt cổ đã có một đời sống tâm linh siêu vượt. Người Việt cổ đã sớm nhận thức được cuộc sống thường nhật để tìm ra lẽ sống của cả một đời người nên không chỉ tin vào thần thánh mà còn tin vào chính con người. Chính vì vậy, từ xa xưa người Việt ngoài việc thờ cúng thần linh giúp cho cuộc sống còn thờ cả nhân thần là những người khi còn sống đã giúp dân giúp nước, giúp ích cho địa phương. Đặc biệt người Việt có truyền thống thờ cúng Tổ tiên, ông bà cha mẹ là những người trực tiếp sinh đẻ ra mình, nuôi dưỡng mình thành người. Ngay cả ông Trời, đối với người Việt là cư dân sống bằng nghề nông nên tôn thờ ông trời đã ban cho những giọt nước mưa tưới xuống đất để hạt giống nảy mầm, cây cối đâm chồi nảy lộc. Ông trời được dân gian Việt kêu cầu đến “Trời ơi” mỗi khi gặp sự đau buồn, dân gian còn nhân cách hoá ông trời thân thương từ chân trời, lưng trời đến mặt trời và nếu cần thì sẵn sàng bắc thang lên hỏi ông trời, chứ không thần thánh hoá kiểu Hán tộc là có một ông Ngọc Hoàng Thượng đế toàn quyền ban phát, toàn quyền sinh sát trên thượng giới và cả ở dưới trần gian nữa.

Một nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadiere đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: “*Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là*

trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, dáng hình như thuộc về thế giới siêu việt. Hoàng đế tế trời một cách trọng thể còn dân gian thì cầu trời, kêu trời hàng ngày bằng ngôn ngữ thông thường. Ý niệm trời thấm sâu vào tâm tư người Việt và được biểu lộ thường xuyên mỗi ngày qua ngôn ngữ một cách minh nhiên đến nỗi ta không thể thấy rằng ý niệm trời chính là một nguyên lý cơ bản và cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt". Trong khi đó, phương Tây với nền văn minh hết duy thần, duy linh, duy tâm, duy lý rồi duy vật thái quá khiến con người cảm thấy bất an nên thường đặt ra những vấn nạn như chúng ta từ đâu đến rồi chết sẽ đi về đâu? Chính những câu hỏi xa vời không bao giờ giải đáp được nên con người trở nên vô thần hoặc phải tìm đến tôn giáo chấp nhận một cách vô thường.

Với niềm tin đơn giản chân chất của người Việt cổ thì Tổ Tiên, ông bà cha mẹ đã sinh ra mình chứ không phải do một thần linh nào từ trên trời. Chính vì thế phải biết ơn cha mẹ đã sinh thành dưỡng dục mình nên người. Bồn phận con người là phải hiếu thảo với cha mẹ, anh chị em thương yêu đùm bọc lẫn nhau vì cùng một mẹ mà ra. Huyền thoại Rồng Tiên với Bó Lạc mẹ Âu của Việt tộc, chúng ta cùng một bào thai mẹ Âu, trăm họ cũng cùng từ một gốc Bó Rồng mẹ Tiên mà ra cả. Trên thế giới duy nhất chỉ có dân tộc ta mới có hai chữ "Đồng bào", chúng ta cùng một bào thai mẹ sinh ra nên đối với mọi người, chúng ta cũng dùng tình thân mà đối xử, mới gọi nhau là bà con cô bác như trong một nhà vậy.

Người Việt có một đời sống tinh thần tâm linh sâu thẳm, thể hiện tình cảm thiêng liêng cao cả mà không một dân tộc nào có được. Đạo lý làm người dạy chúng ta rằng khi sống là phải biết tri ân thờ cúng ông bà cha mẹ để mai này khi ta có chết đi thì cũng về với ông bà cha mẹ mà thôi. Từ việc hiếu thảo thờ cúng cha mẹ, ông bà tiên tổ đến ý thức tôn thờ ông Tổ của dòng giống: Quốc tổ Hùng Vương cũng như các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá đã hun đúc ý thức cao độ về lòng yêu nước thương nòi, tạo cho mỗi con dân đất Việt niềm tự hào về dòng dõi con Rồng cháu Tiên của Việt tộc. Hiện nay ở Việt Nam vẫn còn tôn thờ nhân thần và đạo thờ cúng ông bà vẫn còn trân trọng bảo lưu, đó chính là bản sắc văn hoá đặc trưng của dân tộc và cũng là đạo lý làm người của Việt tộc. Truyền thống cao đẹp này trải qua hơn sáu ngàn năm lịch sử vẫn thấm đậm trong lòng dân tộc với bao thăng trầm biến đổi của dòng vận động lịch sử. Cho tới nay và mãi mãi về sau, hàng hàng lớp lớp thế hệ trẻ Việt Nam vẫn tưởng nhớ về cội nguồn dân tộc với tất cả lòng hãnh diện tự hào Việt Nam.

Tự xa xưa, tiền nhân ta đã chọn ngay mùng mười tháng ba là ngày giỗ Tổ Hùng Vương. Tháng ba là tháng Thìn, tháng của bố Rồng và ngày mười là ngày của mẹ Tiên nên tiền nhân đã giỗ quốc Tổ vào ngày mùng 10 tháng 3 hàng năm.*

Đền Hùng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh còn có tên là núi cả, núi cao nhất 175 mét trong quần thể 100 ngọn núi ở Vĩnh Phú. Theo Hùng triều Ngọc phả, Thần phả xã Tiên Lát huyện Việt Trì tỉnh Hà Bắc thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạc Vương huy Đức Quân Lang mới dời đô xuống Việt Trì, Phong Châu. Hùng Tạc Vương trị vì từ năm Tân Dậu 660 TDL đến năm Nhâm Thìn 569 TDL ngang với thời Chu Linh Vương đời Đông Chu.** Đền Hùng gồm Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng với Lăng vua Hùng. Từ dưới đi lên qua cổng Đền cao 8m1, nóc cổng hình

dáng tám mái, hai bên là phù điêu hình 2 võ sĩ cầm đao và chùy bảo vệ đền. Khách hành hương chỉ bước lên 225 bậc đá là lên đến đền Hạ. Tương truyền nơi đây mẹ Âu đã sinh ra bọc trăm trứng sau nở thành trăm người con trai. Bước thêm 168 bậc thang đá là đến Đền Trung toạ lạc ngang sườn núi Nghĩa Lĩnh, theo tương truyền thì đây là nơi Lang Liêu đã gói bánh dày bánh chưng dâng vua cha để cúng tiên tổ nhân ngày Tết. Chính tại nơi đây, vua Hùng thường hội các Lạc Hầu Lạc Tướng để bàn việc nước. Đền Trung thờ phượng các vua Hùng và dòng dõi, có cả bệ thờ công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa. Ngay ở gian giữa đền Trung treo bức đại tự “Hùng Vương Tổ miếu” nghĩa là miếu thờ Tổ Hùng Vương, gian bên phải treo một bức đại tự “Triệu Tổ Nam bang” nghĩa là Tổ muôn đời của nước Nam, gian bên trái treo bức “Hùng Vương Linh tích” nghĩa là Huyền tích linh thiêng của vua Hùng. Bước thêm 132 bậc thang đá nữa là tới đền Thượng. Đền Thượng có 4 nếp nhà: Nhà chuông trống, nhà Đại Bái, nhà Tiên Tế, Cung thờ. Trên vòm cung cửa chính ra vào được trang trí phù điêu hình 2 vệ sĩ phượng phi làm nổi bật bức hoành phi 4 chữ “Nam Việt Triệu Tổ” nghĩa là Tổ Triệu muôn đời của nước Việt. Trong nhà Đại Bái có câu đối bất hủ:

Mở lối đắp nền bốn hướng non sông về một mối

Lên cao nhìn rộng, nghìn trùng đồi núi tựa đàn con...

Trong nhà Tiên tế đặt một Hương án trên để tráp thờ bên trong đặt một triện gỗ hình vuông có khắc 4 chữ: “Hùng Vương tứ phúc”. Đặc biệt có treo một bức hoành phi trong đó có câu “Quyết sơ dân sinh” nghĩa là cuộc sống của nhân dân là điều quyết định đầu tiên của người lãnh đạo. Ngay từ thời vua Hùng đã lấy dân làm gốc, Tất cả của dân, do dân và vì dân, còn giá trị mãi đến muôn đời*. Bên phải đền Thượng là cột đá thẻ của An Dương Vương, bên trái đền Thượng là Lăng vua Hùng nhìn về hướng Đông Nam, kiến trúc theo hình khối vuông, trên có cổ diêm 8 mái, đỉnh chóp đắp hình rồng uốn lượn nổi lên 3 chữ khắc chìm: “Hùng Vương Lăng”. Trên mỗi mặt tường đều đắp mặt hổ phù, thành bậc đắp kỳ lân, cửa chính của Lăng nổi lên 2 câu đối tri ân Quốc Tổ Hùng Vương:

Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản sông Đà ...

non nước vẫn quay về đất Tổ ...

Văn minh đương buổi mới, con Hồng cháu Lạc ...

Giống nòi còn biết nhớ mô ông ..!

Hàng năm vào ngày mồng mười tháng ba là ngày lễ hội Hùng Vương được xem như Quốc lễ của cả một dân tộc. Thời xưa đích thân nhà vua đứng chủ tế với đủ nghi thức tế lễ long trọng. Lễ vật gọi là lễ Tam sinh gồm nguyên một con heo, một con bò và một con dê. Bánh chưng và bánh dày là lễ vật không thể thiếu được cũng như khi cử hành tế lễ phải có đầy đủ bộ nhạc cụ đặc biệt là chiếc trống đồng độc đáo của Việt tộc. Sau phần tế lễ là phần lễ hội với cuộc rước

bánh dày bánh chưng và rước cỗ chay, rước voi và cuối cùng là lễ rước kiệu bay truyền thống của dân gian các làng xung quanh vùng đất Tổ. Mỗi làng đều đem theo kiệu riêng của làng mình từ các làng do vị bô lão dẫn đầu rồi đến thanh niên trai trẻ mặc võ phục thuở xưa tay cầm đu loại cờ quạt sắc màu rực rỡ. Tất cả tề tựu dưới chân đền chờ cử hành tế lễ tạo nên một rừng người, rừng cờ hoa với đủ sắc màu. Mọi người nô nức dự lễ hội, già trẻ rộ rỡ tiếng cười nhưng khi tiếng chiêng tiếng trống khai lễ thì không khí trang nghiêm u mặc bao trùm cả một vùng đất Tổ. Sau phần tế lễ rước kiệu là phần hội hè với đủ mọi trò vui chơi cho nam thanh nữ tú tham dự thường ngoạn. Mở đầu là cuộc thi đua thuyền truyền thống của các đội thuyền Rồng của các làng trong hồ Đá Vao ngay cạnh chân núi. Dọc bờ hồ vòng quanh ven chân núi đủ các trò vui chơi nào là những rạp tuồng chèo, những cây đu tiên, những trò chơi dân gian như đánh cờ người, trò tung còn giữa thanh niên thiếu nữ ngày xuân, những phường hát Xoan của các nơi về tụ hội tổ chức hát Xoan với những làn điệu dân ca truyền thống mỗi độ xuân về.

Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên thường tổ chức lễ tết hội hè quanh năm suốt tháng nhưng lễ hội đền Hùng mang một ý nghĩa hết sức cao đẹp. Dự lễ hội đền Hùng chính là cuộc hành hương trở về nguồn cội dân tộc trong tâm thức mỗi con dân đất Việt. Lễ hội đền Hùng không đơn thuần là cuộc chơi xuân với những hội hè đình đám mà để chúng ta hướng vọng về Quốc tổ Hùng Vương, người truyền thừa sự sống và khai mở đất nước Văn Lang cho tất cả chúng ta. Trên thế giới ngày nay, có lẽ chỉ có dân tộc Việt Nam có Quốc tổ để tôn thờ và có một huyền thoại Rồng Tiên đẹp như áng sử thi để chúng ta có quyền tự hào gọi nhau là đồng bào, là anh em ruột thịt cùng một mẹ sinh ra:

*“ Bọc điều trăm họ thai chung,
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam ”*



Tranh vẽ của Họa sĩ Mạc Chánh Hòa

* Theo cách tính ngày tháng Việt Lịch của dân tộc, thì tháng 3 là tháng Thìn, và đếm từ Tý trong 12 con giáp, thế ngày 10 là ngày Dậu. Theo 12 địa chi, Dậu là gà, thuộc loài chim, và chim là biểu hiệu của Tiên. Cũng vậy, địa chi Thìn đã mang nghĩa là Rồng. Ngày 10 tháng 3 là ngày Tiên, tháng Rồng. Ngày 10 tháng 3 được Tổ Tiên chọn chính là để giúp con cháu dễ dàng nhận thức về nguồn gốc dân tộc của mình. Ngày nay chúng ta không những bảo lưu truyền thống giỗ Tổ Hùng Vương mà còn xem ngày 10-3 ÂL là ngày nhớ ơn bậc sinh thành dưỡng dục mình nên người: “Ngày của Cha mẹ(Parent’s Day)” đối với mọi người Việt Nam chúng ta.

** Theo học giả Trần Quốc Vượng thì Việt Trì và vùng xung quanh Vĩnh Phú là đỉnh cao nhất của tam giác châu sông Hồng. Sông Hồng là tên gọi cuối thế kỷ thứ XIX do màu nước của sông. Sách Thủy Kinh chú ở thế kỷ thứ VI gọi nó là Tây Đạo, phiên âm từ một tên Tày cổ: Nậm Tao mà tên Việt hiện nay còn giữ được ở Việt Trì là sông Thao. Tam giác châu sông Hồng được giới hạn bởi dải núi Tam Đảo ở rìa Đông Bắc và dải núi Tân Viên ở rìa Tây Nam. Nói theo ngôn ngữ Phong thủy cận địa lý học thì đất tổ với trung tâm điểm Việt Trì ở ngã ba Bạch Hạc ngoảnh mặt hướng biển hậu chảm xa là dải Hoàng Liên Sơn chắt ngất trời Nam, tay “Long” là dải Tam Đảo với dưới chân nó là sông Cà Lồ. Tay “Hổ” là dãy Tân Viên với dưới chân nó là sông Tích, sông Đáy. Trước mặt là sự “Tụ thủy” rồi “Tụ nhân” trên đôi bờ nhị thủy với các đầm lớn trũng lầy như đầm Vạc Vĩnh Yên, ao Vua, suối Hai Sơn Tây ...Thế đất đó bảo đảm một viễn cảnh phát triển ngàn năm, hơn bốn ngàn năm nếu tính từ người Việt cổ Phùng Nguyên đến ngày nay. Bao quanh điểm Việt Trì là những núi đồi lô nhô như bát cơm mà dân gian hình dung thành bày voi trăm con mà tới 99 con chầu về đất tổ.

***Tư tưởng vì dân này mãi đến ngày 19-11 năm 1863, mới được Tổng Thống Abraham Lincoln khẳng định “*Nhất định sẽ khai sinh nền tự do và chính phủ Của Dân, Do Dân và Vì Dân nhất định sẽ không biến mất khỏi mặt địa cầu này*” tại lễ khánh thành Nghĩa trang Quốc gia tại Gettysburg.

CHÚ THÍCH

1.Theo triết gia Kim Định thì vật biểu chim nước của Việt tộc vừa bay trên trời, vừa sà xuống nước thể hiện nguyên lý Âm Dương giao chỉ của Việt tộc.

2. Sách cổ chép: “Tuỳ dương Việt Trĩ” nghĩa là con chim Trĩ chính là chim Công của Việt bay theo hướng mặt trời gọi cho ta ý niệm người Việt cổ sơ đã thiên cư về hướng Đông, hướng của mặt trời. “Lạc địch tập kỳ tả dực” nghĩa là chim Phượng Huyền thoại chính là con chim Công (Trĩ) của Việt tộc khi bay thường thu cánh bên trái lại điển tả bản sắc riêng biệt của Việt tộc là Tả nhậm (cài nút áo bên trái). Theo sử gia Đào Duy Anh thì Lạc là một loài chim hậu điều sống từng đàn trên mặt nước chuyên ăn tôm cá. Chim hậu điều thuộc loại vịt nước to hơn con ngỗng, có lông cánh dài và tiếng kêu phát thành âm dài ạc! ạc ! Lạc, giống chim này có tập quán là mùa lạnh chúng kéo cả đàn về phương Nam tìm hơi ấm mặt trời và đến mùa gió Nồm (gió Nam) chim bay về chỗ cũ.

3. Theo tài liệu điều tra của các nhà nghiên cứu Pháp Blanford năm 1929 thì người ta đã xác lập được bản đồ phân bố và di cư của chim Hồng trái dài khắp Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Nhà nghiên cứu Đoàn Nam Sinh cũng cho biết theo sách đồ Việt Nam, phần Động vật xuất bản ở Hà Nội năm 2000 thì Hồng Hạc hay sếu đầu đỏ có tên khoa học là *Grus Antigone sharpii*, Sarus crane đến nay còn ở rừng Tràm Tam Nông. Chúng bay đi kiếm ăn khắp Mo Xo Hà Tiên, Núi Mây, Kiên Lương và nhiều nơi khác trên đồng bằng sông Cửu Long, đôi lúc chúng nghỉ cánh ở Tân Hưng, Long An, hoặc sân chim Cần Giờ.

4. Nhà nghiên cứu tại Viện khảo cổ Trung Quốc Du Jinpeng cho rằng: “Vật tổ hình rồng, dài 70,2 cm, trông giống như một con trăn. Nó được làm từ hơn 2.000 mảnh ngọc lam, mỗi mảnh chỉ dày 0,1 cm và dài 0,2-0,9 cm. Đây là một tạo vật hình rồng tinh xảo như vậy vào giai đoạn đó có giá trị lịch sử, nghệ thuật và khoa học sâu sắc. Chỉ có con rồng phát hiện ở Erlitou là có mối liên hệ trực tiếp với triều đại nhà Hạ, Thương, Chu và nối liền thành một mạch, Vì vậy, bức tượng hình rồng ở Erlitou là nguồn gốc trực hệ của vật tổ hình rồng của dân tộc Trung Quốc”. Sự thật lịch sử đã chứng tỏ nhà Hạ của Việt tộc và chỉ Việt tộc mới có vật tổ Rồng. Đồi Hán, Lưu Bang xuất thân từ vùng sông Hoài chịu ảnh hưởng của văn minh Việt nên xem rồng là vật tổ và cũng tế Xi Vưu, thủ lĩnh của Tam Miêu Bách Việt.

5. Đọc lại chuyện xưa tích cũ trong lịch sử, trước khi bước sang thiên niên kỷ thứ III của lịch sử loài người. Chúng ta không khỏi ngẫm nghĩ suy tư, cái mà một thời vì chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến “Đại Hán” cho là vượt lễ giáo, thì ngày nay lại là tính tự do tất yếu của con người, là yêu cầu thời đại giải phóng phụ nữ: tôn trọng nữ quyền, tự do luyến ái của nhân loại trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

TRUNG NỮ VƯƠNG PHỤC QUỐC HÙNG LẠC



HAI BÀ TRƯNG ĐÁNH ĐUỔI GIẶC HÁN

Từ xa xưa mãi cho đến ngày nay, hàng năm toàn dân Việt vẫn tổ chức Đại lễ kỷ niệm “Hai Bà Trưng” với tất cả sự thành kính xen lẫn niềm tự hào về hai Bà, bậc nữ lưu Việt tộc đã lưu lại trang sử oanh liệt hào hùng của dân tộc. Thế nhưng, các sách sử Việt Nam cứ trích dẫn sử Trung Quốc nên cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa biết gì hơn về cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng ngoài những sách sử của Trung Quốc ghi chép lại với luận điệu của “Thiên triều Đại Hán”. Chính vì vậy, chúng ta phải tìm hiểu xem bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và nơi đã xảy ra cuộc chiến đầu tiên của Hai bà với quân xâm lược, chúng ta sẽ thấy toàn bộ vấn đề với ý nghĩa cao đẹp của sự thật lịch sử bị chôn vùi hơn 2 ngàn năm nay.

Hậu Hán thư, Mã Viện truyện của Phạm Việp sử gia triều Hán viết về Hai Bà Trưng như sau: “*Người đàn bà ở Giao Chỉ tên là Trưng Trắc với em là Trưng Nhị làm phản, đánh chiếm các quận (Chú: Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ người huyện Chu Diên tên là Thi (Sách) rất hùng dũng⁽¹⁾. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định lấy pháp luật mà ràng buộc, Trắc oán giận mà làm phản). Người man di các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp chiếm hơn sáu mươi thành ở Lĩnh Ngoại. Trắc tự lập làm vua. Bấy giờ vua (Hán) cho Viện làm Phục Ba Tướng quân, lấy Phù Lạc Hầu Lưu Long làm phó, đốc xuất bọn Lâu thuyền tướng quân Đan Chi đánh Giao Chỉ ở phương Nam. Quân đến Hợp Phố thì bị bệnh chết. Vua chiếu cho Mã Viện kiêm thống suất binh của Chi. Viện bèn dọc theo bờ biển mà tiến, theo núi phát đường hơn nghìn dặm. Năm 18, quân đến Lãng Bạc, đánh phá được giặc, chém hơn nghìn đầu, giặc đầu hàng đến hơn vạn người. Viện đuổi theo bọn Trưng Trắc đến Cẩm Khê, đánh thắng nhiều lần giặc tan chạy. Năm sau tháng giêng chém Trưng Trắc, Trưng Nhị gửi đầu về Lạc Dương. (Chú: Việt chí nói rằng Trưng Trắc khởi binh, đóng đô ở huyện Mê Linh. Khi bị Mã Viện đánh chạy vào suối Kim Khê, 2 năm sau mới bắt được)”*.

Hán sử với luận điệu “Thiên triều” cho rằng Tô Định là tên thái thú tham lam tàn bạo nên Hai Bà Trưng mới đứng lên chống lại. Đây chính là luận điểm của Hán tộc cho rằng dân Việt vẫn chịu thuộc Hán nhưng chỉ vì thái thú tham lam tàn bạo nên người Việt mới đứng lên chống lại sự đô hộ của những tên Thái Thú tham lam tàn bạo này mà thôi. Các sử gia Việt Nam, từ Ngô Sĩ Liên tới các sử gia sau này cứ sao chép rập khuôn luận điệu xuyên tạc bóp méo lịch sử của các sử gia “Đại Hán”. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên viết: “*Năm Ất Hợi, năm thứ 15 niên hiệu Kiến Vũ, thái thú Giao Chỉ là Tô Định là người tham lam bạo ngược. Trưng Nữ Vương nổi binh để đánh. Năm Canh Tý tháng 2 mùa Xuân, Ngài khổ vì Tô Định lấy pháp luật mà ràng buộc và thù Định giết chồng mình bèn cùng em là Trưng Nhị cử binh đánh lấy các châu trị ...”*.

Lịch sử chứng minh rằng Bà Trưng đã lãnh đạo các Lạc Tướng cùng với nhân dân đứng lên giành độc lập dân tộc. Sau khi đánh đuổi quân Hán ra khỏi đất nước, các Lạc Hầu Lạc Tướng và toàn dân đã suy tôn Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh và đặt tên nước là Hùng Lạc để tiếp nối sự nghiệp của vua Hùng.

BÀ TRƯNG ĐÁNH ĐUỔI QUÂN HÁN XÂM LƯỢC

Sử Trung Quốc chép rằng sau khi chiếm Nam Việt, Hán triều đổi tên nước là Nam Việt thành Giao Chỉ bộ và chia ra làm 9 quận gồm: Nam Hải (Quảng Đông), Thương Ngô (Quảng Tây), Uất Lâm (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Châu), Giao Chỉ (Bắc Việt Nam), Cửu Chân (Vân Nam xuống Thanh Hoá), Nhật Nam (Nghệ An), Châu Nhai (Đảo Hải Nam) và Đạm Nhĩ (nay là Đạm Châu thuộc đảo Hải Nam). Tuy chiếm được Nam Việt nhưng Hán Vũ Đế không dám tiến quân xuống Tây Âu Lạc vì lời khuyên của Lưu An nhắc lại kinh nghiệm thất bại năm xưa của đại quân Tần. Vì thế Lộ Bác Đức đóng quân ở Hợp Phố, chờ 2 viên Điền sứ của Triệu Đà dâng nộp ấn tín sổ sách và một ngàn vò rượu rồi giao cho 2 viên Điền sứ tiếp tục cai trị như xưa. Hậu Hán Thư chép: **“Năm 111 TDL, sau khi chiếm được Nam Việt rồi thì Lộ Bác Đức phải nhờ “Việt Quế Lâm Giám Cư Ông dẫn Âu Lạc thuộc Hán”**. Như vậy, các quận Giao Chỉ (Bắc Việt Nam), Cửu Chân (Vân Nam xuống Thanh Hoá) và Nhật Nam (Nghệ An) vẫn do 2 viên Điền sứ và các Lạc Tướng cai quản chứ không do Hán triều thống trị trực tiếp.

Trên thực tế, Hán triều vẫn không kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ Nam Việt chứ đừng nói tới Âu Lạc. Sau khi Thạch Đái chết, Hán Chiêu Đế cử Chu Chương làm thứ sử Giao Châu. Từ đó đến thời Đông Hán, sử sách Trung Quốc không nhắc gì đến Giao Chỉ cả. Điều này chứng tỏ rằng, nhân dân Hoa Nam đã nổi lên giành quyền tự chủ nên sử Hán không ghi chép gì vào thời kỳ này. Mãi đến khi Vương Mãng lật triều Tây Hán để lập triều đại Tân từ năm 9 đến 23, mà Hán sử chỉ chép vồn vẹn là **“quan châu mục Giao Chỉ là Đặng Nhượng và các quận đều đóng bờ cõi tự phòng trị một thời gian”**. Năm 25, Lưu Tú lên ngôi lấy hiệu là Hán Quang Vũ, năm sau Hán triều cử Sầm Bành xuống đánh Kinh Châu. Sầm Bành viết thư cho Đặng Nhượng mãi tới năm 29 thì Giao Chỉ mục mới cử Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và thái thú các quận là nhóm Đỗ Mục mới sai sứ sang cống, tất cả đều được phong làm Liệt Hầu. Sử Hán chép là các quan châu mục tự cai quản nhưng trên thực tế, các thủ lĩnh Quân trưởng Việt đã cùng với nhân dân đứng lên giành lại quyền tự chủ. Sử TQ Hậu Hán thư chép: **“Xưa Sầm Bành cùng Giao Chỉ mục Đặng Nhượng quen biết thân thiện nên viết thư cho Nhượng trình bày uy đức quốc gia, rồi lại sai Thiên tướng quân Khuất Sung gửi hịch đến Giang Nam ban hành chiếu mạng. Do thế, Nhượng cùng Thái thú Giang Hạ là Hầu Đãng, Thái thú Vũ Lăng là Vương Đương, tướng Trường Sa là Hàng Phúc, Thái thú Quế Dương là Trương Long, Thái thú Linh Lăng là Điền Hấp, thái thú Thương Ngô Đỗ Mục, Thái thú Giao Chỉ Tích Quang cùng nhau sai sứ sang cống. Tất cả đều được phong là Liệt Hầu”**. Như vậy, chỉ có Thái thú Giao Chỉ lúc này còn ở Hoa Nam mà không nhắc gì đến Cửu Chân⁽²⁾.

Năm 29, Hán triều mới cử Nhâm Diên sang làm Thái thú Cửu Chân thì đến năm 32, Hán triều đã phải “bãi chức” thái thú Cửu Chân của Nhâm Diên. Hán sử chép là **“Năm 31,**

triệu hồi Thái thú Giao Chỉ Tích Quang về triều” mà không nói gì thêm, điều này có nghĩa là nhân dân Cửu Chân, Giao Chỉ ở Hoa Nam đã giành lại độc lập tự chủ. Mãi đến năm 34, Triều Hán mới cử Tô Định là tên võ quan làm thái thú để đem quân đi đánh chiếm lại những vùng đã thuộc quyền tự chủ của dân ta. Trong khi đó, sách Đại Việt Sử lược không rõ tên tác giả viết vào khoảng đời Trần, dù bị Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh sửa đổi nhưng vẫn không thấy chép gì về Nhâm Diên và Tích Quang. Đại Việt Sử lược chép mục “Quan thủ nhậm qua các thời đại” chỉ ghi là “*Thạch Đái thời Vũ Đế (140-86 TDL), Chu Chương đời Chiêu Đế (86-74 TDL), Ngụy Lăng Tư Minh đời Tuyên Đế (73-48 TDL) rồi tới Tô Định đời Hán Quang Vũ (34-40)”*.

Như vậy rõ ràng là thời kỳ này, ở phần đất Bắc và Trung Việt Nam tuy sử sách gọi là thuộc quận Giao Chỉ và Cửu Chân không có viên thái thú nào trấn nhậm cả. Trưng Trắc, con gái của Lạc tướng Mê Linh thuộc hàng danh gia vọng tộc nên nuôi dưỡng hoài bão “Nổi lại nghiệp xưa vua Hùng”. Trưng Trắc lấy chồng tên là Thi, danh sĩ đất Giao Châu cùng chí hướng, con trai của Lạc tướng Chu Diên là người có chí khí hơn người. Cuộc hôn nhân ngoài tình yêu nam nữ còn là sợi dây liên kết 2 dòng tộc để cùng với toàn dân đứng lên giành lại quyền tự chủ cho dân tộc. Vì thế, năm 39 khi Tô Định đem quân đến Trường Sa, Trưng Trắc đã cử Trưng Nhị cùng các nữ tướng đã chặn đánh tan tành quân Hán ở Trường Sa. Hán sử chép là Tô Định tháo chạy, còn các quan chức thứ sử thái thú chỉ giữ được mạng sống của chúng mà thôi. Sách “An Nam Chí lược” và “Thiên Nam Ngữ lục” chép Tô Định bị giết chết tại trận. Vua Hán phải cử Mã Viện làm Phục Ba Tướng quân là chức cũ của Lộ Bác Đức thời Hán Vũ Đế đánh Nam Việt. Điều này có nghĩa là nhân dân Nam Việt đã giành lại nền độc lập tự chủ nên vua Hán phải cử Mã Viện tiến đánh Nam Việt như thời Hán Vũ Đế vậy.

BÀ TRƯNG PHỤC QUỐC HÙNG LẠC

Sách sử xưa chép rằng việc liên kết hai dòng họ không qua mắt được quân thù nên khi Tô Định đem quân Hán xâm lược tới phủ trị thì chúng cho quân đến vây bắt hai vợ chồng Trưng Trắc. Thiên Nam Ngữ lục chép: “*Khi thấy quân Tô Định thế mạnh, Thi khuyên vợ nên đi đường tắt về Hát Môn. Nhân đấy hai chị em kéo về Hát Môn, lập thành lũy chuẩn bị dụng binh. Thế cô nên Thi không chống cự nổi bị Tô Định giết chết, đốt phá dinh thự. Tin dữ truyền đến Hát Môn, chị em Trưng Trắc quyết chí báo thù, truyền hịch đi*

khắp thiên hạ dấy nghĩa". Nhận được hung tin, Hai Bà làm lễ tế cờ rồi truyền hịch đi khắp nơi dấy nghĩa "**Giết quân Hán xâm lược để lập lại nghiệp xưa vua Hùng**".

Đầu năm Kỷ Hợi (39DL), Trưng nữ Vương xuất quân đánh ngay vào Trường Sa, trị sở Đô Úy của Hán triều. Trận chiến do Trưng Nhị cùng các nữ tướng Phật Nguyệt, Trần Thiều Lan, Trần Năng, Lại Thế Cường. Chiến thắng quân Hán ở Đô Úy trị huyện Mê Linh thuộc Trường Sa, giết chết Tô Định, tàn quân Hán tháo chạy về nước. Đây là chiến thắng vang dội mở đầu cho các chiến thắng liên tiếp trên các quận huyện. Trong vòng hơn 1 tháng, nghĩa quân đã chiếm được 65 thành trì trên khắp Hoa Nam. Quân Hán cuốn vó chạy dài, Hán triều thất điên bát đảo. Nhân dân suy tôn Trưng Trắc lên ngôi vua, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương, đóng đô ở Mê Linh. Trưng Nữ Vương cảm thông nỗi khổ khó của nhân dân nên ban hành chiếu chỉ miễn thuế cho nhân dân 2 năm liền. Thủy Kinh chú của Lịch Đạo Nguyên chép: "**Trưng Trắc công phá châu quận, hàng phục được các Lạc Tướng, họ đều suy tôn Trắc làm vua**". Đây chính là truyền thống suy cử quân trưởng Thủ lĩnh để nối nghiệp xưa của vua Hùng được các Lạc Tướng tôn trọng và truyền lưu mãi tới thời Trưng Nữ Vương. Khi lên ngôi, Trưng Vương đặt quốc hiệu là Hùng Lạc để tiếp nối nghiệp xưa của vua Hùng và miễn thuế cho nhân dân 2 năm để phục hồi sức dân. Sách Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi chép Bà Trưng lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh và đặt tên nước là Hùng Lạc:

**Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta...⁽³⁾**

BÀ TRƯNG ĐÁNH TAN QUÂN HÁN Ở HÒ NAM (TQ)

Sách sử xưa chép rằng Trưng Trắc, con gái Lạc tướng Mê Linh lấy con trai Lạc tướng Chu Diên là Thi Sách bị Tô Định giết chết nên Bà Trưng làm lễ tế cờ rồi xuất quân khởi nghĩa. Đầu thế kỷ thứ 4, Lịch Đạo Nguyên, một người đã từng làm việc ở Giao Chỉ nên rất thông hiểu, lịch sử, địa lý toàn vùng Hoa Nam Trung Quốc viết trong tác phẩm Thủy Kinh Chú Sớ rằng chồng của bà Trưng tên là Thi chứ không phải Thi Sách vì Hán văn viết liền "Thi sách thê" nghĩa thi là lấy vợ và một sự kiện khác là danh tướng Thi không bị Tô Định giết mà cùng với Trưng Trắc đánh phá các quận, thu phục các Lạc Tướng. Thủy Kinh Chú Sớ chép: "**Con trai Lạc Tướng Chu Diên là Thi lấy con gái Lạc Tướng Mê Linh là Trưng Trắc làm vợ. Trưng Trắc là người can đảm dũng lược, cùng chồng là Thi**

đánh phá các quận, thu phục được các Lạc tướng. Trưng Trắc làm vua, đóng đô ở Mê Linh...”.

Trước đây các sử gia Việt Nam cứ cho rằng cuộc khởi nghĩa của Bà Trưng diễn ra ở Mê Linh trong lãnh thổ Bắc Việt Nam. Đây là một sự sai lầm vì chính sách “Lĩnh Nam Trích Quái chép: **“Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên Trắc, em tên Nhị người ở huyện Mê Linh đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu”**. Địa danh Mê Linh ở Trường sa và đất Phong Châu là Phong Châu Thượng ở giữa Vân Nam và Quý Châu chứ không phải Phong Châu Hạ ở Bạch Hạc, Việt Trì Bắc Việt sau này do triều Đường mới đặt tên năm 622. Sách “Cựu Đường thư” của Lưu Hú chép: **“Phong Châu ở Tây Bắc An Nam, Sở trị là Gia Ninh. Đời Hán, huyện Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ là đất của Văn Lang Di xưa”**. Cựu Đường thư đã ghi rõ là Phong Châu ở hướng Tây Bắc An Nam chứ không phải ở vùng Tây Bắc của nước An Nam. Sách “Thông Điển” của Đỗ Huy đời Đường chép: **“Phong Châu là đất Văn Lang xưa, có con sông tên là Văn Lang”**. Thủy Kinh chú dẫn Lâm Ấp ký” chép: **“Phía Nam Chu Ngô có giống người gọi là Văn Lang. Họ không biết xây nhà mà ở trên cây (ở nhà sàn), ăn cá và thịt sống, buôn bán các chất thơm. Phía Nam huyện đó có con sông nhỏ tên là Văn Lang Cửu”**.

Sự thật lịch sử này đã được Lịch Đạo Nguyên xác nhận trong tác phẩm “Thủy Kinh chú” là đến năm 42, Mã Viện tâu trình kế hoạch tiến quân đánh Hai Bà ở Vân Nam như sau: **“Năm Kiến Vũ thứ 19 tức năm 42, Phục Ba tướng quân là Mã Viện tâu lên vua rằng: Đi từ Mê Linh ra Bôn Cổ huyện Thuy tỉnh Vân Nam để đánh Ích Châu, thần sẽ đem hơn vạn người Lạc Việt, trong đó có hơn 3 nghìn người từng theo Viện chiến đấu có mang tên tẩm thuốc độc, bắn một lần mấy phát, tên bắn như mưa trúng ai nấy chết. ...”**. Mã Viện tiến quân từ mạn Bắc xuống nên nếu Mê Linh là ở Bắc Việt Nam thì làm sao mà đi ra huyện Thuy tỉnh Vân Nam được. Sách Thủy Kinh chú chép về địa danh Mê Linh rõ hơn: **“Huyện Tiến Tang là Đô úy trị ở miền Nam quận Tường Kha. Trên sông có cửa quan nên gọi là cửa Tiến Tang. Mã Viện xưa nói rằng theo đường sông Mê Linh ra vương quốc Tiến Tang, đến huyện Bí (Bôn) Cổ thuộc Ích Châu, chuyên chờ thuận lợi nên đường binh xa chuyên chờ là do đó ...”**. Như vậy rõ ràng là sông Mê Linh nằm ở cửa Tiến Tang miền Nam huyện Tường Kha tỉnh Hồ Nam Trung Quốc chứ không phải ở Bắc Việt Nam như các sử gia vẫn chép từ trước đến giờ. Theo Lĩnh Nam trích Quái, Triệu Vũ Đế của Nam Việt cũng là người Chân Định (Trường Sa tỉnh Hồ Nam TQ) là 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang. Đất Mê Linh lúc trước gọi là My Linh thuộc nước Sở, về sau là vùng Trường sa, Phan Hồ tỉnh Hồ Nam, nơi mà Hán Vũ Đế đặt “Đô Úy trị” ở đó năm Nguyên Đĩnh thứ 6 tức năm 111 TDL sau khi đánh thắng Nam Việt. Sự kiện này một lần nữa xác nhận Mê Linh lúc đó là địa danh ở Trường Sa, Tây hồ tỉnh Hồ Nam Trung Quốc.

Sau khi bị Hán tộc xâm lược đẩy lùi dân tộc ta về phương Nam, tiên nhân ta đã mang theo địa danh Mê Linh, Tây hồ xa xưa để đặt tên cho vùng đất mới ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng tỉnh Vĩnh Phú. Địa danh Phan Hồ còn gọi là Tây Hồ ở vùng Ô Diên tỉnh Hồ Nam thuộc Giang Nam tức phía Nam sông Dương Tử là vùng núi có hình con chim Điêu, chim Ó sau đổi thành Chu Diên quê hương của danh tướng Thi, chính là vùng Hai Bà đã đóng quân chống quân Hán xâm lược. Phan Hồ còn gọi là hồ Tây hay hồ Dâm Đàm là một trong 5 hồ rộng lớn ở Giang Nam, sóng nước mênh mông nên còn gọi là hồ Lăng Bạc. Mùa hè năm 43, Mã Viện hành quân đến Lăng Bạc mà theo Thủy Kinh chú thì: *“Ở phía Bắc huyện Phong Khê có con sông chảy về phía Đông qua Lăng Bạc. Mã Viện cho đó là đất cao bèn từ Tây Lý đem quân đến đóng ở đấy. Sông ấy lại chảy về phía Đông qua phía Nam thành cũ huyện Long Uyên”*.

Sử gia Đào Duy Anh và các nhà sử học CHXHCNVN nhất loạt gán ghép một cách vô lý đó là con sông Thiệp. Tây Lý là Tây Vu vì chữ Vu bị chép lầm thành chữ Lý! để cho rằng Lăng Bạc là vùng đồi núi huyện Tiên Du ở Bắc Ninh bây giờ. Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên viết rõ rằng con sông này còn gọi là sông Nam. Thực ra đó chính là sông Việt (Việt giang) mà sau này Hán sử cố tình chép đổi lại là Tây giang gồm 2 nhánh Tả giang và Hữu giang bắt nguồn từ Uất Lâm phía Bắc Quảng Tây chảy xuống Đông Nam ra thành cũ huyện Long Uyên ở Quảng Đông Trung Quốc. Mặt khác, chính sử sách chép rằng nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố nhất tề hưởng ứng Hai Bà Trưng nên chỉ trong 1 tháng Hai Bà đã đánh chiếm 65 thành trì dễ như trở bàn tay.

Căn cứ vào “Quận quốc chí” của “Hậu Hán thư” thì Nam Hải có 7 thành, Thương Ngô 11 thành, Uất Lâm 11 thành, Hợp Phố 5 thành, Giao Chỉ 12 thành, Cửu Chân 5 thành, Nhật Nam 5 thành, như vậy là 53 thành. Nếu cộng với 12 thành ở Dương Châu và Kinh châu mới đủ 65 thành mới đúng với con số thành mà Hai Bà Trưng đã chiếm được. Điều này chứng tỏ cuộc chiến đã diễn ra trong cả nước Văn Lang xưa của Việt tộc bao gồm các quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Kinh Châu và Dương Châu. Sự kiện này đã được xác nhận qua thực tế lịch sử là nhân dân Hoa Nam cho đến nay vẫn tôn thờ sùng kính Hai Bà Trưng mà họ gọi một cách thân thương là vua Bà. Sự tôn thờ sùng kính vua Bà đã trở thành một tôn giáo dân gian gọi là đạo “Thờ Vua Bà”. Nhân dân khắp các tỉnh Hoa Nam từ Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Hồ Nam có trên một trăm đền thờ, miếu thờ vua Bà và những nữ tướng của Hai Bà.⁽⁴⁾

Trận chiến đầu tiên xảy ra đầu năm kỷ Hợi 39 DL được “Địa phương chí” của sử du lịch Trường Sa Trung Quốc xác nhận như sau: **“Miếu thờ Liệt nữ Trần Thiệu Lan ở đầu sông Tương”**. Như vậy, trận đánh đầu tiên của Trưng Nhị cùng các tướng Phật Nguyệt, Trần Năng, Trần Thiệu Lan, Lại thế Cường đánh Trường Sa vào đầu năm Kỷ Hợi tức năm 39. Trong trận đánh này, Nữ tướng Trần Thiệu Lan đã hi sinh được quân dân mai táng ở ghềnh sông Thảm Giang. Thảm Giang là một đoạn sông ngắn ở phía Bắc tiếp nối với hồ Động Đình. Sự kiện này cũng được ghi trong “Quốc phổ thời Nguyễn” chép rằng các sứ thần nước ta từ các triều Lý, Trần, Lê ... khi đi ngang qua đây đều sắm lễ vật đến cúng miếu thờ vị liệt nữ anh hùng dân tộc Trần Thiệu Lan. Trong đền có đôi câu đối:

**Tích trù Động Đình uy trấn Hán,
Phương lưu thanh sử lực phù Trưng ...
Động Đình chiến sử danh trấn Hán,
Sử xanh ghi mãi sức phù Trưng ..!**

Theo nhà nghiên cứu Trần Đại Sĩ thì khi Mã Viện huy động đại quân tiến đánh quân ta, Hai Bà giao cho 3 vị tướng họ Đào là Đào Chiêu Hiền, Đào Đô Thống và Đào Tam Lang có nhiệm vụ trấn giữ Tượng quận là vùng đất ở giữa Vân Nam và Quảng Tây. Quân số ít ỏi, ba vị tướng họ Đào đã tử thủ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Nhân dân địa phương trân trọng lập đền thờ bên trong có đôi câu đối:

**Tượng quận giương uy nhiều tướng lược,
Bồ Lăng tuần tiết tận thần trung ...⁽⁵⁾**

Các nhà viết sử trước đây cứ sao y bản chính Hán sử chép rằng Bồ Lăng nay là bên Bồ Đề ở ngoại ô thành Thăng Long. Họ cứ nhắm mắt tin vào cái gọi là “chính sử” mà quên đi một điều là các sử gia Hán đã cố tình bóp méo sự thật, lấy tên cũ đặt cho vùng đất mới để xoá nhoà dấu vết của địa danh xưa cũ thời Văn Lang còn trải rộng khắp Hoa Nam. Trong khi đó “Việt chí” và “Thiên Nam Ngũ lục” là thiên trường ca lịch sử Việt Nam từ đời Hồng Bàng đến đời hậu Trần gồm 8.136 câu viết theo thể lục bát chép rằng: **“Hai Bà Trưng sau khi đánh chiếm được 65 thành thì bị đại quân của Mã Viện tiến đánh. Hai Bà chống cự không nổi phải rút lui dần”**. Hai Bà không bị Mã Viện chém đầu mang về Lạc Dương như Hậu Hán thư chép và Hai Bà cũng không nhảy xuống tuần tiết trên dòng sông Hát mà Hai Bà vẫn tiếp tục chiến đấu như trong “Hậu Hán Thư, Mã Viện truyện” chép lại. Mặt khác trong khi sử Trung Quốc “Hậu Hán thư” chép là Hán Quang Vũ hạ chiếu cho các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ sắm sửa thuyền xe, sửa chữa cầu

đường, thông miền khe núi, tích trữ lúa gạo từ những năm 40-41 thì thời gian này, Mã Viện còn lo đánh Duy Dĩ ở Hồ Nam và Lý Quảng ở Hoãn Thành tỉnh An Huy TQ bây giờ.

Mãi đến năm 42, Mã Viện mới được phong là Phục Ba tướng quân đem hơn vạn quân các quận tiến đánh Hai Bà Trưng. Trong khi sách sử chép rằng trong vòng 1 tháng, Hai Bà Trưng đã đánh chiếm 65 thành trì khắp 6 quận miền Hoa Nam bao gồm Cửu Chân, Nhật Nam, Giao Chỉ, Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải thì làm sao có thể huy động được quân của các vùng này như Hậu Hán thư đã chép. Nếu có thì chỉ huy động được hơn một vạn quân sau khi thắng Lý Quảng ở Hoãn Thành An Huy và Duy Dĩ ở Hồ Nam để đánh Hai bà ở Trường Sa và vùng hồ Động Đình mà thôi.

Sau 3 năm ráo riết chuẩn bị, Hán triều cử Mã Viện đem đại quân tiến đánh Hai bà. Cuộc chiến diễn ra hết sức ác liệt trên toàn cõi Hoa Nam. Trận chiến cam go ác liệt nhất xảy ra ở vùng Lăng Bạc khi Hai Bà đem quân tấn công quân Hán năm 43, Mã Viện phải rút quân lên vùng đất cao để đóng quân cố thủ. Quân Hán không thích hợp với khí hậu mùa hè phương Nam nên bị dịch bệnh chết nhiều. Tướng giặc Bình Lạc Hầu Hàn Vũ bị bệnh chết, quân sĩ hoang mang dao động. Sợ lâm vào tình thế nguy ngập, Mã Viện lợi dụng quân số đông, lại có thủy bộ phối hợp nên y dốc toàn lực liều chết phá vòng vây khiến quân ta bị tổn thất nặng. Hai Bà Trưng phải rút về Cẩm Khê huyện Mê Linh để bảo toàn lực lượng. Trong suốt 2 năm, Mã Viện nhiều lần tấn công nhưng đều thất bại. Cuối cùng theo Hậu Hán thư thì *“Mã Viện đem quân đuổi theo Trưng Trắc đến Cẩm Khê, hai bên giao chiến nhiều lần. Mã Viện giết được Trưng Trắc, Trưng Nhị, đưa đầu về kinh đô Lạc Dương”*. Chúng ta phải xét lại những gì Hậu Hán thư chép vì không những mâu thuẫn với Thông sử dân gian mà còn mâu thuẫn ngay với truyện Lưu Long trong Hậu Hán thư. Truyện Lưu Long, phó soái của Mã Viện lại chép rằng Lưu Long đánh đuổi nghĩa quân đến Cẩm Khê, bắt được Trưng Nhị, chém giết hơn ngàn người, bắt đầu hàng hơn vạn người mà không nói gì đến Trưng Trắc.

Hậu Hán thư chép tiếp: *“Tháng 11 năm 43, Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn 2 ngàn chiếc, chiến sĩ hơn 2 vạn người đánh giặc Đô Dương ở Cửu Chân là dư đảng của Trưng Trắc từ Vô Công đến Cư Phong, chém bắt hơn 5 ngàn người. Lĩnh Nam đều bình định. Viện tâu lên vua rằng Tây Vu có hơn 3 vạn 2 ngàn hộ, vùng xa cách huyện đình hơn ngàn dặm, xin chia làm 2 huyện Phong Khê và Vọng Hải. Vua đồng ý, cho Viện đi qua liền vì quận huyện dựng thành quách, đục ngòi tưới tắm để lợi cho dân. Viện điều tấu Việt luật cùng Hán luật sai hơn mười việc. Viện bèn cùng người Việt nói rõ chế độ cũ để ước thúc. Tự hậu, Lạc Việt vâng làm việc cũ của Mã tướng quân. Năm thứ 20 tức năm 44, mùa Thu, Viện thu quân rút về kinh đô. Quân lính trải qua chương dịch, mười người chết hết 4,5”*.

Trận chiến ở Cửu Chân diễn ra ác liệt, tướng Đô Dương tử trận. Quận Cửu Chân theo các sách sử Trung Quốc như Thủy Kinh Chú và Thái Bình Hoàn Vũ Ký thì **“Ái Châu tức Cửu Chân, phía Nam giáp quận Nhật Nam, phía Tây giáp quận Tường Kha, phía Bắc giáp Ba Thục, phía Đông giáp Uất Lâm”** gồm một phần của tỉnh Vân Nam, một phần của tỉnh Quảng Tây TQ bây giờ chứ không phải vùng Thanh Nghệ như sử sách chép từ trước đến giờ...

Theo Hán sử thì Mã Viện bắt hơn 300 Cừ Soái giải về Linh Lăng. Các thủ lĩnh còn lại biết không chống nổi trước thế giặc hung hãn nên rút dần về phương Nam để tiếp tục cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân Hán xâm lược. Hậu Hán thư chép như thế trong khi “Nam Việt chí” của Thảm Hoài Viễn lại chép là: **“Trung Trắc chạy vào miền trong thác Kim Khê, hai năm sau mới bắt được”**. Sách “Việt Chí” cũng chép là Kim Khê ở phía Tây Nam huyện Mê Linh, như vậy thuộc Trường Sa, Hồ Nam TQ trong khi sách Thủy Kinh chú lại chép là Cẩm Khê.

Hậu Hán Thư chép là Mã Viện tâu lên vua Hán là Lĩnh Nam đã bình định. Như vậy là vùng Lĩnh Nam tức phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh ở bên Trung Quốc chứ không phải ở phần lãnh thổ Việt Nam sau này như các sử gia thời trước đã hiểu sai. Đặc biệt **“Viện điều tấu Việt luật cùng Hán luật sai hơn mười việc. Viện bèn cùng người Việt nói rõ chế độ cũ để ước thúc. Tự hậu, Lạc Việt vâng làm việc cũ của Mã tướng quân”**. Điều này chứng tỏ nước ta lúc đó còn độc lập tự chủ và xã hội Việt đã văn minh đã thể chế hóa luật Việt hẳn hoi chứ không phải “Man Di mọi rợ” như Hán sử bôi bác xuyên tạc, đồng thời chính Mã Viện phải thương lượng tôn trọng phong tục tập quán cũ của người Việt mà sách sử chép là **“cùng người Việt nói rõ chế độ cũ để ước thúc, sau đó “Lạc Việt vâng làm việc cũ của Mã tướng quân !!!”**.

Thông sử dân gian được chép trong “Thiên Nam Ngũ lục” thì Hai Bà Trưng rút xuống vùng Vân Nam và lập căn cứ ở nước Nam Chiếu. Về sau Hai Bà bệnh mà chết. Con cháu và các Lạc Hầu Lạc Tướng dẫn dân quân lui xuống phương Nam tiếp tục mở đất từ Tứ Xuyên xuống Việt Tây tức Quảng Tây bây giờ rồi tràn xuống phương Nam dọc theo dãy Trường Sơn thành lập các vương quốc Champa và Phù Nam sau này. Cũng theo Thông sử dân gian thì sau khi quốc gia Nam Việt mất vào tay Hán tộc, con cháu họ Triệu và quân dân Nam Việt theo đường biển từ La Phù, Hợp Phố, ra Chu Nhai và Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam) rồi về tới Đồ Sơn. Tiếng địa phương của chi Âu Việt gọi vua là “Chiếu” nên Nam Chiếu có thể hiểu là vua nước Nam. Họ xưng là dân nước Nam Chiếu nên thực hiện chiếu chỉ của vua Nam chống Hán tộc, trong trận thủy chiến họ đã giết được viên Thứ

lệnh của Hán triều. Một số khác trôi dạt ra đảo Hải Nam mà sử sách xưa chép là Hán triều chia ra làm 2 quận Chu Nhai và Đạm Nhĩ.

Theo các công trình nghiên cứu thì dân địa phương trên đảo là người Việt cổ chi tộc Lê nên gọi là Lạc Lê, ngôn ngữ thuộc họ Hán Tạng. Chính vì thế mà quân dân Nam Việt dễ dàng hội nhập vì cùng một nguồn cội. Họ cùng nhau tiếp tục kháng chiến chống quân Hán xâm lược nên năm 81 TDL, Hán triều phải bỏ Đạm Nhĩ rồi đến năm 46 TDL, Hán triều lại phải bỏ Chu Nhai vì chịu thiệt hại nặng nề. Hán sử chép lại sự kiện phải bỏ đảo Hải Nam bằng cách bao biện cho việc rút quân của chúng một cách khôi hài láo xược. Giả Quyên Chi tâu lên vua xin bỏ cuộc chinh phục vì “ *dân Lạc Việt ở Chu Nhai vốn còn man rợ, không khác loài cầm thú, cha con tắm cùng sông, quen uống nước bằng mũi nên không đáng để đặt đất này thành quận huyện ..!*”⁽⁶⁾

Thần tích làng Hạ Lôi ở Cẩm Khê Mê Linh chép là Bà Trưng Nhị từ trận còn Trưng Trắc chạy lên núi My Sơn rồi hoá. Tương truyền Hai Bà xây thành giống tổ kén nên gọi là Kiển thành ở vùng Tư Minh, Vân Nam Trung Quốc bây giờ. Theo thông sử dân gian truyền tụng thì ngày mùng 6 tháng 2 năm Quý Mão tức năm 43, sau khi dốc toàn lực quyết chiến với quân thù, hai Bà sức cùng lực tận đã gieo mình xuống dòng sông Hát (Hát Giang) tuần tiết để giữ tròn khí tiết của bậc anh thư nước Việt. Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca chép:

*Cẩm Khê đến lúc hiểm nghèo,
Chị em thất thế phải liều với sông ..!□*

Sách “Thái Bình Hoàn vũ ký” gọi sông Hát là sông Chu Diên và “Dư Địa chí” của Nguyễn Trãi cũng chép: “*Ở sông Hát có cá Anh Vũ bơi lội tới sông Giang Hán (Dương Tử giang và Hán thủy) vì cây Chiên Đàn ở sông Hát cao cả nghìn trượng, rễ lâu năm, gốc dài bám liền tới sông Trường Giang (Dương Tử giang) và sông Hán. Cá Anh Vũ bơi lội thông thương trong hốc đất vì thế ở Hoàng Hạc Lâu có Anh Vũ châu ...*”. Như vậy, sông Hát ở đây là ở hạ lưu sông Dương Tử khác với sông Hát sau này ở Bắc Việt nay là Ngã ba Hạc, mà theo tương truyền cá Anh Vũ cũng có tại Hoa Lư là gốc rễ Chiên Đàn nói trong truyện Mộc Tinh trong Lĩnh Nam Trích quái.

SỐ PHẬN MÃ VIỆN VÀ CỘT ĐỒNG HUYỀnthoại

Mã Viện không chỉ là một danh tướng Hán chuyên đem quân đi xâm lược để bành trướng đế chế Đại Hán, mà y còn là tên quan thống trị hết sức thâm độc. Để dập tắt mầm

móng chống đối, Mã Viện đã vô hiệu hoá mọi phương tiện truyền đạt hiệu lệnh khởi nghĩa của các Lạc Hầu Lạc Tướng Việt, đồng thời triệt tiêu trống đồng là vật biểu trưng cho nền văn minh Việt và cũng là biểu tượng quyền uy của giới lãnh đạo thời Hùng Vương. Mã Viện ra lệnh tịch thu tất cả trống đồng của Lạc Việt để đúc “ngựa thép” để dâng lên vua Hán. Sách “Hậu Hán thư” chép: *“Viện ưa cưỡi ngựa hay có tiếng nên khi ở Giao Chỉ, lấy được trống đồng Lạc Việt bèn đúc ngựa thép về dâng vua”*. Vấn đề không đơn giản như Hậu Hán thư chép vì trống đồng không chỉ là nhạc cụ truyền thống dùng trong các lễ hội mà trống đồng còn là biểu tượng quyền uy tuyệt đối của các Lạc Hầu, Lạc Tướng thủ lĩnh quân trường của địa phương nữa. Tiếng trống đồng là hiệu lệnh tập hợp của các thủ lĩnh Quân trường Việt. Mỗi khi nghe tiếng trống, người người kéo đến như mây. Chính vì vậy, việc làm của Mã Viện là chủ trương trước sau như một của đế chế Đại Hán bành trướng từ Mã Viện đời Hán đến Gia Cát Lượng đời Tam Quốc, Âu Dương Ngự đời Lục triều và Lưu Hiệp đời Minh. Thời nào Hán tộc cũng tìm cách tịch thu phá huỷ trống đồng Việt cổ, tịch thu tiêu huỷ toàn bộ sách sử của nước ta nhằm huỷ diệt mầm móng ý chí chống giặc thù của tộc Việt.

Tuy thắng được Hai Bà Trưng nhưng theo Hậu Hán thư thì quân số đi mười lức về chết vì dịch bệnh chỉ còn bốn, năm. Hán thư chép xuyên tạc như vậy vì cho rằng quân Hán chỉ chết vì dịch bệnh chứ không phải chết trận. Nếu tính cả số thương vong thì lúc về chỉ còn 1,2 là nhiều chứ đừng nói tới việc để lại bọ mà sách sử Hán gọi là “Mã lưu”. Trước tình trạng quân Hán ngày một chết nhiều vì thương vong và dịch bệnh khiến giặc bị tiêu hao thiệt hại nặng nề nên Mã Viện nại có *“Thủy thổ Giao Chỉ hơi độc bốc lên đến nổi chim đang bay trên trời cũng phải rũ cánh sa xuống đất mà chết ...”* để rút quân về. Nhận được sớ của Mã Viện, năm 44 vua Hán hạ chiếu cho Viện rút quân về. Trước khi về nước, Mã Viện cho dựng một cột trụ bằng đồng làm ranh giới cuối cùng Hán Việt. Trên trụ đồng, Mã Viện cho khắc 6 chữ “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” như để răn đe là nếu cột trụ đổ thì Giao Chỉ sẽ bị tiêu diệt.

Sách sử cổ TQ chép về “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” không rõ ràng. Theo Đào Duy Anh thì Hậu Hán Thư, Mã Viện truyện không hề đề cập tới việc Mã Viện dựng cột đồng. Sách Hậu Hán ký cũng không nói gì đến việc này. Phải đến cuốn Ngô lục của Trương Bột viết vào thế kỷ thứ 4 sau Công Nguyên mới có chép đến cột đồng, nhưng tại vùng Quảng Nam của ta hiện nay chứ không phải bên châu Khâm. Theo “Man thư”⁽⁷⁾ đời Đường thì vị trí của cột đồng Mã Viện tại huyện An Ninh tỉnh Vân Nam trong khi Lĩnh Ngoại Đại Đáp của Chu Khứ Phi đời Tống chép cột đồng đặt tại động Cổ Sâm thuộc Khâm châu.

Sử thần Ngô Sĩ Liên trong bộ “Đại Việt Sử ký Toàn thư” đã viết về cột trụ đồng như sau: *“Mã Viện đui theo đánh các tàn quân là Bà Đô Dương. Tới huyện Cư Phong tắt thầy đầu hàng. Viện bèn lập trụ đồng ghi bờ cõi tận cùng của Hán. Đồng trụ tương truyền ở trên động Cổ Lâu thuộc Khâm Châu. Viện có lời nguyện rằng “Đồng trụ bị gãy thì Giao Châu sẽ bị diệt”. Người nước ta đi qua bên dưới thường lấy đá đắp thêm vào, sau thành ngọn núi. Ấy là vì sợ nó gãy! Mã Thống An Nam Đô hộ đời Đường lại dựng hai đồng trụ ở chỗ cũ đời Hán, ghi công đức Mã Viện để tỏ mình là dòng dõi Phục Ba”*.⁽⁸⁾ Nhà bác học Lê Quý Đôn trong “Vân Đài Loại ngữ” đã viết: *“Gọi là phân mao cỏ rế vì núi cỏ mọc rế làm hai, phía Tây Phân Mao lĩnh là Khâm Châu (Trung Quốc), lưng chừng có cột đồng trụ lớn hơn 2 thước. Có lẽ là cột đồng do Mã Thống đời Đường dựng mà tương truyền đây là cột trụ đồng của Mã Viện”*.

Cho đến nay một số sách sử vẫn chép là có trụ đồng ở Phân Mao Lĩnh do Mã Viện trồng ở động Cổ Lâu thuộc Hồ Nam, phía Tây Phân Mao lĩnh thuộc Khâm Châu. Năm 751, viên quan Đô hộ Hà Lý Quang sau khi đánh Nam Chiếu ở Vân Nam đã dựng lại cột đồng ở chỗ cũ. Sách sử xưa chép rằng Giao Chỉ thời Chu là Lạc Việt nước Sở vì theo Hậu Hán thư thì khi triều Chu suy, Sở hùng cường xưng Bá thì Bách Việt triều cống Sở nên thời kỳ này không thấy sử sách nhắc gì tới Giao Chỉ là như vậy. Giao Chỉ cuối thời Chiến quốc ở phía Nam nước Sở, đến thời Tần năm 214 TDL, Tần cướp đất Dương Việt lập ra 3 quận Quế Lâm (gồm phía Bắc và Đông Việt Tây tức Quảng Tây, Nam Hải (nguyên là Việt Đông sau này đổi là Quảng Đông và Tượng quận là vùng đất gồm phía Tây Việt Tây và Nam Quý Châu. Đến thời Hán Vũ Đế đánh chiếm Nam Việt thì quận Cửu Chân là vùng đệ tam lĩnh của Ngũ Lĩnh là dãy Đô Bàn ở Cửu Chân. Sang đến thời Tây Hán thì Bách Việt làm chủ lại địa bàn cư trú xưa cũ, Hán sử chép rằng mãi đến năm 29 thời Đông Hán thì các quan châu mục mới sai sứ sang cống, điều này có nghĩa là Hán triều chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà thôi. Năm 43, sau khi thắng Hai Bà thì Mã Viện nếu có dựng trụ đồng thì chỉ dựng ở biên giới cực Nam của Trung quốc ở động Cổ Lâu phía Tây Phân Mao Lĩnh thì biên giới phía Nam Trung quốc mới tới vùng này là Hồ Nam. Chính vì vậy dân gian mới đặt tên là Phân Mao Lĩnh, nơi cỏ mọc rế sang hướng Bắc và rế sang phương Nam như một biên giới tự nhiên là như vậy.

Một sự thật là các sử quan Hán tộc không phải là không phải là không phân biệt giữa khái niệm địa danh mà họ cố tình mập mờ đánh lộn con đen, đem tên vùng này đặt cho vùng khác để xoá nhoà ký ức dân tộc về nước Việt Thường, Xích Qui rồi Văn Lang xa xưa của Việt tộc. Chính vì vậy các sử gia nước ta từ trước đến nay bị sa vào trận địa hoả mù của Hán tộc. Họ cứ cho rằng cột trụ đồng ở biên giới phía Nam của Lâm Ấp về sau này. Thực ra Lâm Ấp là tên của một chi tộc Việt bao gồm Lâm + Ấp + Môn + Điền (Việt) ở

Nam Trung Quốc (Hoa Nam). Chi tộc này về sau xuôi Nam thành lập vương quốc Lin-Y phiên âm sang Hán Việt là Lâm Ấp trải dài từ rặng núi Hoa sơn ở Việt Tây dọc theo Trường Sơn đổ xuống Nam tới tận ven biển Trung Việt. Chính sách “Khâm Định Việt sử” của triều Nguyễn chép rõ là: *“Lâm Ấp xưa thuộc nước Việt Thường, trải qua thời kỳ Tần xâm lược thì có tên là huyện Lâm Ấp thuộc Tượng Quận là phần đất giữa Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây. Đến đời Hán mới đặt tên cho vùng Hà Tĩnh là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam. Khi Khu Liên khởi nghĩa thành công mới đặt tên nước là Lâm Ấp. Về sau, Phạm Hùng là dòng họ ngoại làm vua truyền tiếp nhiều đời. Lâm Ấp còn có những tên khác như Hồ Tôn, Hoàn Vương, Chiêm Thành”*. Một sự thật cần phải ghi nhận là sách “Hậu Hán Thư”, bộ sử chính thức của Hán tộc không chép gì về cột đồng Mã Viện. Hậu Hán Thư trong chương nói về tiểu sử của Mã Viện không hề nhắc đến việc Mã Viện cho dựng những cây trụ đồng ở nước ta. Sự thật lịch sử này đã góp phần làm sáng tỏ cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng xảy ra ở Hoa Nam Trung Quốc chứ không phải ở Bắc Việt Nam như chúng ta hiểu từ trước tới nay.

Mãi đến thế kỷ thứ tư, một loạt sách sử Trung Quốc chép gần giống nhau như sách “Thông Điển” của Đỗ Hựu đời Đường viết: *“Phía Nam Lâm Ấp đường thủy đường bộ qua 2 nghìn dặm đến Tây Đồ Di là nơi Mã Viện đặt đồng trụ để nêu bờ cõi”*. Sách “Tân Đường thư” cũng chép: *“Lâm Ấp có châu Bôn Đà Lăng. Bãi lớn phía Nam có 5 đồng trụ do Mã Viện đời Hán trồng. Hình núi như chiếc tàn nghiêng. Phía Tây là là mấy trùng núi, phía Đông là biển cả”*. Sách “Thái Bình Hoàn vũ ký” chép: *“Mã Viện đánh Lâm Ấp. Từ Nhật Nam đi hơn bốn trăm dặm có nước Tây Đồ Di. Viện đến nước ấy lập 2 đồng trụ ở chỗ biên giới Tượng Lâm giáp với Tây Đồ Di. Đường thủy thì đi từ Nam Hải hơn 3 nghìn dặm tới Lâm Ấp, năm nghìn dặm tới đồng trụ của Giao Châu”*. Lịch Đạo Nguyên là một người đã từng làm quan ở nước ta đã biết rõ là trụ đồng không có thật nên tác giả Thủy Kinh Chú viết là *“Núi sông đời đổi. Đồng trụ đã chìm vào sông biển ..!”*. Đây là một sự hư cấu phục vụ cho chủ trương xâm lược bành trướng của “Đại Hán” mà thôi vì nếu cột đồng Mã Viện có thật thì nó phải ở Khâm Châu vì vào thời điểm đó, bên giới phía Nam của Trung Quốc chỉ tới đó. Sau này, vị trí của cột đồng Mã Viện được sách sử Trung Quốc đời về cực Nam theo thời gian để phù hợp với sử quan Hán tộc. Nhà Hán học nổi tiếng Henri Maspéro trong phần biên khảo về cuộc viễn chinh của Mã Viện đã không hề nhắc đến những cây cột đồng Mã Viện mà cũng chẳng có lời phủ nhận về sự hiện hữu của chúng. Trên thực tế, vấn đề cột đồng được Trung Quốc sử dụng như một vũ khí ngoại giao mỗi khi Trung Quốc muốn tạo có để xâm lấn hay xách nhiễu. Nó được viện dẫn như một cái cớ về việc tranh giành đất đai và “khôi phục” lãnh thổ cũ đời Hán xâm lấn.⁽⁹⁾ Cho đến ngày nay, dân gian Việt vẫn xem cột đồng như có thật cũng như thi vị hoá truyện danh tướng Thi bị quân giặc giết chết nên Trưng Trắc phải trả thù chồng. Khi thế cùng

lực tận, Bà Trưng đã nhảy xuống dòng sông Hát để đền nợ nước nên hình ảnh cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam sống mãi trong lòng dân tộc.

Chính Hán sử còn ghi rõ là trong ngày vui chiến thắng của quân Hán, mùa xuân năm 43 chính viên danh tướng này hú hồn vừa thoát chết trở về đã ngao ngán thốt lên rằng: *“Tùng đệ ta là Thiều Du thương ta khăng khái nhiều chí lớn, thường nói với ta là Kẻ sĩ sống một đời chỉ mong áo cơm vừa đủ, cỡi xe qua trằm đĩ ngựa nước kiệu, làm Duyên Lại quận, giữ mỏ mã, làng xóm khen là người tốt. Đó là được rồi, chứ mong cầu dư dả, chỉ tự mình làm khổ mình thôi ..! Khi ta còn ở vùng Lãng Bạc Tây Lý, giặc chưa diệt xong, dưới lầy trên mù, khí độc ngun ngút, ngừng trông điều bay, sà sà rơi xuống nước. Nằm nghĩ lại lời của Thiều Du lúc bình sinh sao mà thấy đúng quá ! Nay nhờ sức Sỹ Đại phu, được ban ơn lớn, đứng trước các ông, giữ ấn vàng mang đai tía, lòng không khỏi vừa mừng vừa thẹn ..!”*. Trước khi xuất quân, Mã Viện biết rằng đi đánh Giao Chỉ là việc hiểm nguy không biết sống chết ra sao nhưng may mắn lại thắng trận trở về. Bà con họ hàng ra nghênh đón trong đó có người tên là Hư Ký ca tụng và ủy lạo công lao cực khổ của Mã Viện, thì viên tướng này lại giương giương tự đắc nói rằng *“Làm trai nên chết ở chiến trường, da ngựa bọc thây, đem về quê chôn cất, chứ ai lại ngủ chết trên giường để cho con cái đem chôn”*.⁽¹⁰⁾

Về đến kinh đô còn chưa kịp hoàn hồn sau mấy năm trời chinh chiến thì 7 năm sau lại nhận được lệnh đi đánh dẹp “Mọi Năm khe” là vùng đất bộ lạc người Mèo (Chi Hmong-Mien của Bách Việt) là Tương Tây và Nguyên Lãng thì tinh thần đã suy sụp, sức khỏe suy kiệt rồi lâm trọng bệnh mà chết trên đường hành quân. Sau khi chết, Mã Viện lại bị buộc tội là phải chịu trách nhiệm vì không có khả năng chống lại bệnh dịch hoành hành truyền nhiễm khiến quân sĩ chết rất nhiều vì Mã Viện ra lệnh hành quân chống lại các bộ lạc Ô Hoàn và quan trọng hơn là đã chở ngọc trai và sừng tê giác về nhà mà không trình lên triều đình. Vua Hán Quang Vũ đã tin vào các cáo buộc này và đã tước đi thái ấp cũng như tước hầu của Mã Viện. Vợ con không dám đem thi hài đi chôn, bạn bè thân thuộc cũng không dám đi cúng điệu! Về sau, Hán Chương Đế mới truy tặng ông tước Trung Thành hầu⁽¹¹⁾

Tự ngàn xưa và mãi mãi ngàn sau, Việt tộc vẫn tự hào về chiến công hiển hách của Hai Bà Trưng, bậc anh thư Liệt nữ của nước Việt. Hai Bà đã chiến đấu kiên cường để tiếp nối nghiệp xưa của vua Hùng, kéo dài thêm thời kỳ tự chủ của dân tộc ta thêm được 4 năm nữa để rồi Việt tộc bước vào thời kỳ vong quốc. Với niềm tự hào dân tộc, không một người Việt Nam nào mà không thuộc nằm lòng trang sử oanh liệt của Hai Bà Trưng được ghi trong “Đại Nam Quốc sử Diễn ca” ngay từ thời tằm bé:

*Bà Trưng quê ở châu Phong,
Giận quân hung bạo thù chồng chẳng quên ...
Chị em nặng một lời nguyện,
Phất cờ Nương tử thay quyền tướng quân ...
Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã tới gần Long Biên ...
Hồng quân nhẹ bước chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thủy ...
Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta ..!*□

Hai Bà Trưng được nhân dân cả nước sùng kính tôn thờ trên khắp các tỉnh thành. Hiện ở xã Hát Môn, huyện Phúc Lộc tỉnh Sơn Tây và nhiều nơi khác lập đền thờ Hai Bà. Nhân dân các tỉnh Hà Bắc, Vĩnh Phú còn lập đền thờ 35 vị nữ tướng đã cùng Hai Bà lãnh đạo cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc. Ngày mùng 6 tháng 2 hàng năm, nhân dân khắp nơi đổ về dự lễ hội Hai bà đông như trẩy hội. Không những đồng bào trong nước mà cả những đồng bào người Trung Quốc gốc Việt ở Hoa Nam, mặc dù đã bị Hán tộc thống trị cả ngàn năm vẫn còn giữ nhiều truyền thuyết về tiền nhân đã tham dự cuộc khởi nghĩa của Hai bà. Hiện ở vùng Ngũ Lĩnh gần hồ Động Đình vẫn còn địa danh “Động phủ Trưng Trắc” và ở Phiên Ngung, thủ đô của nước Nam Việt cũng có đền thờ Đức Trưng Nữ Vương cùng với những đền thờ, miếu thờ các anh hùng liệt nữ đã vì nước hy sinh. Nhân dân các tỉnh vùng Hoa Nam Trung quốc vẫn tôn kính thờ phượng vị anh thư liệt nữ Trưng Trắc mãi tới ngày nay như một tín ngưỡng dân gian gọi là đạo thờ “Vua Bà”.⁽¹²⁾ Ngô Thì Nhậm khi đi sứ sang Tàu đã ngậm ngùi xúc động trước tinh thần cao cả của đồng bào ta tại Trung nguyên, dù bị thống trị cả mấy ngàn năm tuy buộc phải giống như người Hán “đồng” nhưng vẫn không bao giờ “hoá” thành người Tàu được. Đứng trước Động phủ Trưng Trắc ở hồ Động Đình, Ngô Thì Nhậm đã cảm khái:

*Trưng Trắc kiếm mang khai động phủ,
Uý Đà một quế động hang sâu ...*□

Đặng Minh Khiêm, cháu 4 đời của Đặng Dung là một nho sĩ yêu nước vào thế kỷ XV đã tôn vinh bậc Nữ lưu của dân tộc qua bốn câu thơ bất hủ:

*Vương hầu văn võ thầy đều Hùng,
Mười tám chi vua hiệu vẫn chung ...*

***Đời trải hơn nghìn con cháu tiếp,
Trưng Vương còn giữ nếp Tiên Rồng ..!□***

Lịch sử danh nhân Việt Nam nói riêng và cả nhân loại nói chung, không có bậc nữ lưu nào có thể sánh ngang với Hai Bà Trưng. Lời hịch xuất quân của Bà Trưng gần 2 ngàn năm về trước đã thể hiện cao độ lòng yêu nước thương nòi kế thừa sự nghiệp dựng nước và giữ nước của tiền nhân cùng với tình thủy chung chồng vợ của đạo lý Việt Nam được dân gian thi vị hóa:

***Một xin rửa sạch thù nhà,
Hai xin nối lại nghiệp xưa vua Hùng ...
Ba kéo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vền vẹn sở công lệnh này ..!□***

Sử gia Lê văn Hưu đời Trần trong “Đại Việt Sử ký” chép: “*Trưng Trắc Trưng Nhị là phụ nữ, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và sáu mươi lăm thành trì ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, dù biết là hình thế đất Việt ta có thể dựng cơ nghiệp Bá vương ! Tiếc thay trong khoảng hơn nghìn năm từ sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, bọn đàn ông con trai đành chỉ cúi đầu, bó tay làm tôi tớ cho Tàu chẳng hề xấu hổ với Hai Bà Trưng là phận nữ nhi .. Thương ôi ..!*”.

Từ nợ nước đến thù nhà, biểu trưng tuyệt vời của lòng yêu nước hòa quyện với tiết nghĩa thủy chung của người phụ nữ Việt Nam đã được nữ sĩ Ngân Giang diễn tả qua tâm trạng của Trưng Trắc:

***Ái Bắc quân thù kinh vó ngựa,
Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi ...
Chàng ơi, điện ngọc bơ vơ quá,
Trăng chéch ngôi trời bóng lẻ loi ..!□***

Sau khi Hán tộc xâm lược, Nam Việt tiêu vong năm 111 TDL và sau khi Hai Bà Trưng thất bại năm 43, một lần nữa quân dân Nam Việt phải rời bỏ Giao Chỉ bộ là phần đất cuối cùng ở Hoa Nam để xuống phương Nam. Các chi tộc trong Bách Việt ở Hoa Nam đã hội nhập với cộng đồng Bách Việt định cư từ lâu trên phần đất Việt Nam hiện nay. Tất cả đã tạo thành một sức mạnh tổng lực như một bức tường thành bất khả xâm phạm ngăn chặn Hán tộc xâm lược để Việt Nam tồn tại mãi tới ngày nay.

Với lòng yêu nước thương nòi và tấm lòng trung trinh tiết liệt thanh cao vời vợi của người phụ nữ Việt Nam, Hai Bà đã biểu trưng cho khí phách anh hùng của bậc nữ lưu. Giá trị tinh thần này không chỉ riêng cho Việt Nam mà còn là di sản văn hoá của cả nhân loại nữa.



Đền Thờ HAI BÀ TRƯNG ở Huyện Mê Linh tỉnh Vinh

CHÚ THÍCH.

1. Sự thật lịch sử này đánh tan luận điệu tuyên truyền của Hán tộc là Bà Trưng khởi nghĩa vì Thái thú Tô Định tham lam tàn bạo và vì thù chồng mới nổi lên chống Hán. Chính lòng yêu nước đã thúc đẩy hai vợ chồng Trưng Trắc đứng lên giết giặc cứu nước, sau khi chồng bà bị giết thì thêm mối thù nhà để “vua Bà” làm nên lịch sử và cũng từ đó ý niệm “nước mất nhà tan, nợ nước thù nhà” thấm đậm trong ngôn ngữ văn chương dân gian Việt. Đọc lại đoạn sử xưa chúng ta không khỏi ngậm ngùi xen lẫn phần hãnh diện vì không có dân tộc nào gắn liền lòng yêu nước với tình thương nòi giống như dân tộc Việt. Trải dài suốt dòng lịch sử, trước một kẻ thù Hán tộc xâm lược tàn bạo gây bao cảnh tang tóc thương đau cho dân Việt nên hơn bất cứ dân tộc nào khác, người dân Việt thấm thía cảnh “Nước mất nhà tan ..!” để từ đó ý niệm quốc gia là nước nhà hình thành hòa quyện làm một “Gene yêu nước” truyền thống Việt tự xa xưa.

Từ trước đến nay, sử sách Việt đều ghi là Thi Sách duy chi có sách Thủy Kinh Chú chép chỉ chép là Thi. Theo công trình nghiên cứu gần đây thì nguyên đoạn văn chép trong Hậu Hán thư như sau: “Chu Diên Lạc tướng tử danh Thi, sách Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê,

Trắc vi nhân hữu đảm dũng tương Thi khí tặc, Mã Viện tương binh phạt, Trắc Thi tẩu nhập Kim Khê”. Sách chữ Hán không có chấm phết, nên chữ sách có nghĩa là hỏi (vợ). Nếu sách là tên riêng như Trắc thì câu sau phải viết là: ..Trắc Sách tẩu nhập Kim Khê, vì không lẽ tên riêng cho vợ (Trắc) rồi lại viết họ Thi của chồng thì hoàn toàn không ổn. Do đó, chồng của Trưng Trắc là Thi mới đúng chứ không phải là Thi Sách như sách sử vẫn viết từ trước đến giờ.

2. Hậu Hán thư chép: *“Năm đầu hiệu Kiến Vũ, Nhâm Diên được triệu làm Thái thú Cửu Chân. Tục Cửu Chân không biết cày cấy, thường đong thóc ở Giao Chỉ và thường bị túng thiếu. Diên bèn sai đúc các đồ làm ruộng, dạy cho khai khẩn. Mỗi năm ruộng mở rộng thêm, trăm họ được no đủ. Dân Lạc Việt lại không có lễ phép cưới hỏi, không có giá thú, dâm háo, không rước đón mà vẫn đến với nhau. Không biết tình cha con, đạo vợ chồng. Diên bèn gửi thư đến các thuộc huyện, khiến trai từ 20 đến 50, gái từ 15 đến 40 đều lấy tuổi mình mà lấy nhau. Kẻ nghèo không có lễ rước thì ra lệnh cho Trường Lại trở xuống, mỗi người bớt bổng lộc để giúp đỡ họ. Lấy nhau cùng một lúc là hơn 2 ngàn người. Năm ấy mưa thuận gió hòa, lúa đậu được mùa. Họ sinh con mới biết dòng giống họ hàng, đều nói “Khiến ta có con này đều do Nhâm quân nên phần nhiều đặt tên con là Nhâm. Do thế, mọi rợ ngoài biên Dạ Lang mộ nghĩa giữ ải. Diên bèn ngưng bỏ do thám đóng quân...”*”.

Đọc lại những gì mà Hậu Hán thư chép chúng ta thấy rõ hơn về cái gọi là Hán sử là chính sử (sic) mà các sử gia từ trước tới nay cứ sao chép một cách vô thức. Trước hết, theo Hậu Hán Thư thì Nhâm Diên mới được cử làm Thái thú Cửu Chân năm 29, nếu Nhâm Diên có nhiều công trạng như vậy thì tại sao đến năm 32 triều đình lại bãi chức Thái Thú của y. Những gì Hậu Hán Thư viết bôi bác xuyên tạc về dân Lạc Việt là man di mọi rợ chính là để biện minh cho chủ trương khai hoá của “thiên triều Đại Hán” văn minh tiến bộ trong khi chính Hán Hiến Đế (190-220) đã tuyên dương Giao Chỉ như sau: *“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất”*. Trước đây, chúng ta cho là Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân là phần đất Thanh nghệ VN nhưng chính Hậu Hán Thư đã xác nhận sự thật lịch sử là Cửu Chân lúc đó còn nằm ở phần đất Dạ Lang cao nguyên Quý Châu Ba Thục. Khảo cổ học đã tìm được những lưỡi cày đồng ở phần đất Thanh Hóa Nghệ An thuộc quận Cửu Chân sau này, di chỉ khảo cổ trên chứng tỏ người Cửu Chân đã biết cày cấy từ lâu chứ không phải nhờ Nhâm Diên mới biết cày bừa.

3. Đại Nam Quốc sử Diễn ca của Phạm đình Toái và Lê Ngô Cát xác định Mê Linh ở Trường Sa, Hồ Nam nên mới viết là Lĩnh Nam là từ rặng Ngũ Lĩnh trở về Namphía Nam sông Dương Tử tức là vùng Hoa Nam. Như vậy cuộc kháng chiến diễn ra trong cả nước Văn Lang xưa của Việt tộc. Quê hương của Bà Trưng ở Hồ Nam nguyên là phần đất của nước Văn Lang xưa. Mười tám chi Hùng Vương truyền thừa đến An Dương Vương lập nước Âu Lạc rồi tới Triệu Đà lập nước Nam Việt. Sau khi Hán Vũ Đế thôn tính Nam Việt năm 111 TDL, mặc dù đã chia quận huyện trên giấy tờ nhưng đến thời hai Bà Trưng phần đất này, Hán tộc vẫn chưa kiểm soát được. Đặc biệt là thời đại Hùng Vương đã được chính sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên ghi rõ trong bộ Sử Ký. Sự thật lịch sử này đã được William Watson trong tác phẩm "Cultural Frontiers in Ancient East

Asia" viết về những đồ vật đào lên tại Liu-ch'êng-ch'iao Trường Sa thuộc tỉnh Hồ Nam trong đó có một cái qua (cây dao)" còn nguyên vẹn có khắc tên một vị vua tên là Nhược Ngao. Sử Ký Tư Mã Thiên và Xuân Thu Tả Truyện viết rõ là vị vua có hiệu là Nhược Ngao là vị vua Hùng thứ 14 tên thật là Hùng Nghi hiệu Nhược Ngao cai trị vào năm 789 trước Tây Lịch. Điều này chứng tỏ thời đại Hùng Vương là có thật trong lịch sử và sự kiện lịch sử Hai Bà Trưng chống quân Hán xâm lược để khôi phục cơ đồ họ Hùng là một sự thật lịch sử.

4. Tại vùng Hồ Động Đình và thủ phủ Trường Sa của tỉnh Hồ Nam, cho đến ngày nay người dân địa phương vẫn còn nhắc nhở trận đánh lẫy lừng của Nữ tướng Phật Nguyệt và đền thờ Ngài. Ngay cửa Thẩm Giang chảy vào Hồ Động Đình, còn miếu thờ Nữ tướng Trần Thiếu Lan, và cả ngàn năm qua, cứ mỗi lần sứ thần nước ta đi ngang qua là đều vào tế lễ Ngài. Hiện nay cũng còn có ngôi mộ tên Ngài. Ngoài ra còn có nhiều di tích của các trận đánh lớn, như trận chiếm giữ thủ phủ Trường Sa của Hồ Nam; trận đánh kinh hồn của Nữ tướng Phật Nguyệt đã chiến thắng Mã Viện, Lưu Long, Đoàn Chí ở Hồ Động Đình; trận thủy chiến lẫy lừng của Nữ tướng Trần Quốc ở Uất Lâm; trận đánh thần kỳ của Vĩnh Hoa Công Chúa, dẹp tan Đại tướng giặc Ngô Hán ở Độ Khẩu, Vân Nam, Khúc Giang, Hải Nam... Tất cả đều chứng tỏ binh lực của Đức Trưng Nữ Vương đã tung hoành khắp vùng Lĩnh Nam, và đã có lúc Đức Trưng Nữ Vương xưng danh Hoàng Đế toàn thể Lĩnh Nam.

5. Hiện ở ngã ba sông Ô giang và Trường giang có bến Bồ Lãng, ở đó có miếu thờ 3 vị thần họ Đào. Ngay trước miếu có đôi câu đối ca tụng công lao của 3 vị tướng họ Đào đã khẳng khái theo phò vua Bà, dù không đánh đuổi được quân thù nhưng thời của "Người" không lâu nên đau lòng phải tự tận, khí tiết thanh cao vút chín tầng mây: "*Khẳng khái phò Trưng thời bất lợi, Đoạn trường trực Định tiết can vân !*". Bên trong miếu thờ có đôi câu đối: "*Giang thượng tam anh phò nữ chúa, Bồ Lãng Bách tộc khắp trung thần ..!*" "*Sông Trường giang, tam anh phò nữ chúa Bến Bồ Lãng trăm họ khóc trung thần ..!*"

6. Hải Nam: Diện tích 33.940 km², dân số 7.870.000 người trong đó có thổ dân sắc tộc Lý (1 triệu người), Miêu 50 ngàn người Khu Tự trị ở miền Trung và miền Nam của đảo gồm 5 quận dành cho người Lý, 2 quận chung cho người Lý và Miêu, 4 thị trấn của người họ Lý, 1 Thị trấn chung cho người Lý và Miêu. Vũ hựu San Sđd tr 70. Đại Việt Sử lược đã bị Tiền Hy Tộ sửa đổi chép: "*Đời Linh Đế nhà Đông Hán 184, người trong châu hợp binh đánh Thứ sử. Vua Linh Đế dùng Giả Tôn làm thứ sử. Giả Tôn đến vỗ về hoà hợp được lòng người, cõi Giao Châu trở về yên ổn. Trăm họ ca ngợi rằng: Cha Giả đến muộן màng, khiến ta trước đánh càn. Thanh bình nay đã thấy, nào dám phản cho đang !?*" Trong lịch sử chẳng có tên Thái thú nào mà chẳng tàn bạo tham lam bóc lột dân ta và dĩ nhiên, chẳng bao giờ dân bị trị lại đi ca tụng một tên Thái thú cai trị là "cha"!!! Đây chỉ là sự bịa đặt của những tên Thái thú để tự tô vẽ công trạng của họ với triều đình cũng như các sử gia chính thống Hán tộc thêm thắt tô điểm cho "Thiên triều" mà thôi. Lời tâu của Giả Quyên Chi là luận điệu của các tên Thứ Sử, Thái Thú của Hán tộc xâm lược tự nhận là văn minh nên miệt thị dân ta "*người dân như cầm thú, đời sống xã hội không biết lớn nhỏ ... không có lễ*

phép cưới hỏi, nền kinh tế không biết cày bừa, lấy sẵn bán làm nghề sinh sống”. Mặt khác, nó biểu lộ một thái độ hèn học trước sự chống cự ngoan cường của một dân tộc khát khao tự do đối với Đại Hán bành trướng.

7. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Ký, q. III, bản dịch Nhưộng Tống (Hà Nội: Tân Việt, 1944 chép là dân ta đi ngang ném đá vào vì sợ cột đồng gãy chỉ đúng phần nào vì sợ lời nguyền “Giao Chỉ diệt!” nhưng mặt khác đó chính là biểu lộ lòng yêu nước muốn ném đá vào để lấp đi cái chứng tích của Mã Viện nên ngày nay không còn dấu vết của cột đồng nữa.

8. Man Thư là sách sử của người Man. Trước đây chúng ta cho rằng Hán tộc gọi tộc Việt là Man, man đi mọi rợ nhưng công trình nghiên cứu của nhà ngôn ngữ Nguyễn Hy Vọng trích dẫn sách La Civilization de los Origenenes Los hombres de la historia. BuenosAires, Abril de 1977/ Centro editor de Am érica Latina, SA/ Junin 981-Bunos Aires cho chúng ta biết rằng hai chữ Vạn An là phiên âm của Mạn An (người Man). Điều này cho thấy chữ Man là danh từ riêng nên không thể hiểu theo chữ Tàu là man đi mọi rợ được.

9. Henri Maspéro: tập XVIII, số 3 năm 1918 của tập san Bulletin de l'EFEO (Trường Viễn Đông Bác Cổ),Cuối đời Mã Viện còn ảnh hưởng do “con ngựa thép” mà họ Mã tịch thu trống đồng Lạc Việt để đúc dâng vua Hán. Sử sách Trung Quốc chép rằng: “ *Trên đường hành quân trời nắng nóng nên Mã Viện chỉ đi chậm rãi để dưỡng sức, lại bị 2 Phò mã là Lương Tùng và Đâu Cố và phó tướng Mã Vũ trình lên vua Hán là có ý hành quân chậm chạp và khi đi đánh Giao Chỉ về đem theo vàng bạc nhưng giấu vua chỉ dâng vua một con ngựa thép mà thôi nên bị Hán Quang Vũ cho thu hồi ấn tín và không cho chôn cất...Vợ Viện lấy rơm buộc 2 con trai và 3 gái đến xin vua gia ân cho được chôn cất. Mãi đến lần thứ 6, vua mới đồng ý để nghe trình bày nỗi oan. Vua cho người đến khám xét nhà chỉ thấy xe đầy ý dĩ (bo bo) để Mã Viện chữa phong thấp mà thôi. Hán Quang Vũ biết Mã Viện bị oan nhưng vẫn không trả lại ấn tín và cũng không cho ghi vào bảng phong thần 28 anh hùng hảo Hán...!. Cuộc đời Mã Viện xét cho cùng thật là thảm thía làm sao ..!?*

10. Hán tộc du mục lấy làm hãnh diện về câu nói này nên mới cổ vũ cho cái chết ngoài chiến trường của Nam tử Hán là “Da ngựa bọc thây”. Thanh niên Việt sẵn sàng hy sinh để bảo vệ giang sơn gấm vóc nên xem cái chết nhẹ như lông Hồng là con chim Hồng Hạc. Dân gian thường phân biệt hình ảnh của con ngựa chiến của tộc người du mục phương Bắc và vật biểu Chim của phương Nam để nói lên sự khác biệt giữa cư dân nông nghiệp và dân du mục Hán: “Việt điều sào Nam chi, Hồ mã tê Bắc phong” nghĩa là con chim Việt thì đậu cành Nam còn con ngựa Hồ thường hí đón gió Bắc 11. Trong cáo buộc thứ hai, Mã Viện bị gán cho cái tội đã biến thủ ngọc trai và sừng tê giác trong các chiến dịch quân sự. Đây là sự thực khó tránh được của một đội quân xâm lược, dù rằng trong đoàn xe tải trở về, Mã Viện có chở một số lượng lớn hạt ý dĩ về Lạc Dương. Hạt ý dĩ là món ăn ưa thích của Mã Viện vì hạt ý dĩ có khả năng chống lại chướng khí, bệnh dịch truyền nhiễm hoành hành. Hạt ý dĩ là một loại cây thân thảo, có quả với nhân màu trắng, được trồng trọt tại miền nam Trung Quốc và miền Bắc VN.

11. Trong cáo buộc thứ hai, Mã Viện bị gán cho cái tội đã biến thủ ngọc trai và sừng tê giác trong các chiến dịch quân sự. Đây là sự thực khó tránh được của một đội quân xâm lược, dù rằng trong đoàn xe tải trở về, Mã Viện có chở một số lượng lớn hạt ý dĩ về Lạc Dương. Hạt ý dĩ là món ăn ưa thích của Mã Viện vì hạt ý dĩ có khả năng chống lại chướng khí, bệnh dịch truyền nhiễm hoành hành. Hạt ý dĩ là một loại cây thân thảo, có quả với nhân màu trắng, được trồng trọt tại miền nam Trung Quốc và miền Bắc VN.

12. Theo tài liệu nghiên cứu mới nhất của bác sỹ Trần Đại Sỹ, Giám đốc Trung Quốc sự vụ, viện Pháp Á “*Thử tìm lại biên giới cổ của Việt Nam bằng cổ sử, bằng triết học, bằng di tích và hệ thống DNA*”(1) (vietnamsante.com). Tại Khúc Giang (Quảng Đông) hiện nay còn đền thờ Nữ tướng của Đức Trưng Nữ Vương, là Đàm Ngọc Nga, tước Nguyệt Điện Công Chúa. Tại đây còn nhiều di tích trong trận chiến long trời lở đất của Bà với quân Mã Viện. Ngoài ra, còn có đền thờ Nữ tướng Trần Thị Phương Châu, tước Nam Hải Công Chúa. Bà tuần quốc tại đây vào đầu cuộc khởi nghĩa năm 39 dl. Sử Việt có ghi vào năm 1288 dl, Vua Trần Nhân Tông đã sai Đại thần Đoàn Nhữ Hài qua Khúc Giang trùng tu đền thờ Ngài. Tại Quảng Đông và Quảng Tây có nhiều đền thờ Nữ tướng Nguyễn Thánh Thiên, tước Nam Hải Công Chúa. Và hy sinh tại vùng này vào năm 42 dl. Dọc miền duyên hải Quảng Đông, Phúc Kiến, và đảo Hải Nam có nhiều đền thờ Nữ tướng Trần Quốc, tước Gia Hưng Công Chúa. Dân trong vùng này đã tôn Bà là Giao Long Tiên Nữ giáng trần vì Bà rất hiển linh.

**HOAN HÔ LIÊN MINH VIỆT NAM TÂY TẠNG
CHIẾN ĐẤU CHỖ TỰ DO**

HOAN HÔ PHONG TRÀO TOÀN DÂN CỨU NƯỚC

HOAN HÔ PHONG TRÀO PHỤ NỮ HÀNH ĐỘNG CỨU NƯỚC

HOAN HÔ CHIẾN SĨ LÊ CHÂN-QUỐC VIỆT

TM MẶT TRẬN DÂN TỘC CỨU QUỐC

PHẠM TRẦN ANH